

Dell SE1918HV

Dell SE2018HV

Dell SE2018HR

Dell SE2218HV

Sổ hướng dẫn sử dụng

Mẫu màn hình: SE1918HV / SE2018HV / SE2018HR / SE2218HV
Mẫu quy định: E1916HVf/E2016HVf/E2216HVf





LƯU Ý: LƯU Ý cho biết thông tin quan trọng giúp bạn sử dụng máy tính hiệu quả hơn.



CHÚ Ý: CHÚ Ý cho biết thiệt hại tiềm ẩn đối với phần cứng hoặc mất dữ liệu nếu bạn không thực hiện theo các hướng dẫn.



CẢNH BÁO: CẢNH BÁO cho biết nguy cơ gây thiệt hại tài sản, tổn thương cơ thể hoặc chết người.

Bản quyền © 2017!&\$% Dell Inc. hoặc các công ty con của Dell. Bảo lưu mọi bản quyền. Dell, ÔT Ô và các thương hiệu khác là thương hiệu của Dell Inc. hoặc các công ty con của Dell. Các thương hiệu khác có thể là thương hiệu của các công ty sở hữu riêng của chúng.

Mục lục

| | |
|---|-----------|
| Giới thiệu màn hình | 5 |
| Phụ kiện đóng gói | 5 |
| Tính năng sản phẩm | 6 |
| Nhận biết các bộ phận và nút điều khiển | 7 |
| Thông số kỹ thuật màn hình | 9 |
| Thông số màn hình phẳng | 9 |
| Thông số kỹ thuật điện. | 11 |
| Chế độ màn hình cài sẵn. | 11 |
| Đặc tính vật lý. | 13 |
| Đặc tính môi trường | 14 |
| Chế độ quản lý nguồn | 15 |
| Cách gán châu cắm | 17 |
| Tính năng Cắm Là Chạy | 18 |
| Chất lượng và quy định pixel của màn hình LCD | 18 |
| Hướng dẫn bảo dưỡng | 18 |
| Bảo quản màn hình của bạn | 18 |
| Lắp đặt màn hình | 20 |
| Gắn giá đỡ | 20 |
| Kết nối màn hình của bạn. | 21 |
| Kết nối cáp VGA | 21 |
| Bố trí cáp | 21 |
| Tháo giá đỡ màn hình | 22 |
| Giá treo tường (Tùy chọn) | 23 |

| | |
|--|-----------|
| Sử dụng màn hình | 24 |
| Bật nguồn màn hình. | 24 |
| Sử dụng các nút điều khiển mặt trước | 24 |
| Nút mặt trước | 25 |
| Sử dụng menu Hiển thị Trên Màn hình (OSD). | 25 |
| Truy cập hệ thống menu | 25 |
| Thông báo OSD. | 47 |
| Cài đặt độ phân giải tối đa | 49 |
| Nếu bạn sử dụng máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay Dell có kết nối internet | 50 |
| Nếu bạn sử dụng máy tính để bàn, máy tính xách tay hoặc card đồ họa không phải của Dell | 50 |
| Sử dụng độ nghiêng | 51 |
| Khắc phục sự cố | 52 |
| Tự kiểm tra. | 52 |
| Chẩn đoán tích hợp | 53 |
| Các sự cố thường gặp | 54 |
| Sự cố liên quan đến sản phẩm | 57 |
| Phụ lục | 62 |
| Hướng dẫn an toàn | 62 |
| Thông báo FCC (Chỉ áp dụng ở Mỹ) và Thông tin Quy định Khác | 62 |
| Liên hệ Dell | 62 |

Giới thiệu màn hình

Phụ kiện đóng gói

Màn hình của bạn được gửi cùng với các phụ kiện như liệt kê dưới đây. Nếu có bất kỳ phụ kiện nào bị thiếu, hãy liên hệ với Bộ phận hỗ trợ kỹ thuật Dell. Để biết thêm chi tiết, xem **Liên hệ Dell** nếu thiếu bất kỳ phụ kiện nào.

LƯU Ý: Một số phụ kiện có thể là tùy chọn và có thể không được gửi cùng với màn hình của bạn. Một số tính năng hoặc phương tiện có thể không có sẵn ở một số quốc gia.

| | |
|---|---|
|  | <ul style="list-style-type: none">• Màn hình |
|  | <ul style="list-style-type: none">• Giá đỡ |
|  | <ul style="list-style-type: none">• Chân đế |
|  | <ul style="list-style-type: none">• Nắp đậy vít VESA™ |
|  | <ul style="list-style-type: none">• Cáp điện (khác nhau tùy theo từng quốc gia) |
|  | <ul style="list-style-type: none">• Cáp VGA |
|  | <ul style="list-style-type: none">• Hướng dẫn cài đặt nhanh• Thông tin an toàn và quy định |



Tính năng sản phẩm

Màn hình phẳng Dell SE1918HV / SE2018HV / SE2018HR / SE2218HV tích hợp màn hình tinh thể lỏng ma trận hoạt động - bóng bán dẫn màng mỏng và đèn nền LED. Các tính năng của màn hình gồm:

- **SE1918HV** : Cỡ hình có thể xem nghiêng 47,01 cm (18,51 inches), độ phân giải 1366 x 768, cùng khả năng hỗ trợ toàn màn hình với độ phân giải thấp hơn.
- **SE2018HV / SE2018HR** : Cỡ hình có thể xem nghiêng 49,41cm (19,5 inches), độ phân giải 1600 x 900, cùng khả năng hỗ trợ toàn màn hình với độ phân giải thấp hơn.
- **SE2218HV** : Cỡ hình có thể xem nghiêng 54,69 cm (21,53 inch), độ phân giải 1920 x 1080, cùng khả năng hỗ trợ toàn màn hình với độ phân giải thấp hơn.
- Khả năng điều chỉnh độ nghiêng.
- Bộ đỡ rời và các lỗ lắp đặt 100 mm theo Hiệp Hội Tiêu Chuẩn Điện Tử Video (VESA) giúp mang lại các giải pháp lắp đặt linh động.
- Tính năng Cắm Là Chạy (Plug and play) nếu được hỗ trợ bởi hệ thống của bạn.
- Điều chỉnh menu Hiển Thị Trên Màn Hình (OSD) để dễ dàng cài đặt và tối ưu hóa màn hình.
- Khe khóa an toàn.
- Khả năng quản lý tài sản.
- CECP (áp dụng cho Trung Quốc).
- Tuân thủ quy định RoHS.
- Phần mềm Energy Gauge hiển thị mức điện năng đang được tiêu thụ bởi màn hình trong thời gian thực.
- Điều chỉnh mờ đèn nền analog để màn hình không nhấp nháy.



Nhận biết các bộ phận và nút điều khiển

Mặt trước



| | |
|---|--|
| 1 | Nút chức năng (Để biết thêm thông tin, xem <u>Operating the Monitor</u>) |
| 2 | Nút bật/tắt nguồn (kèm theo đèn báo LED) |

Mặt sau

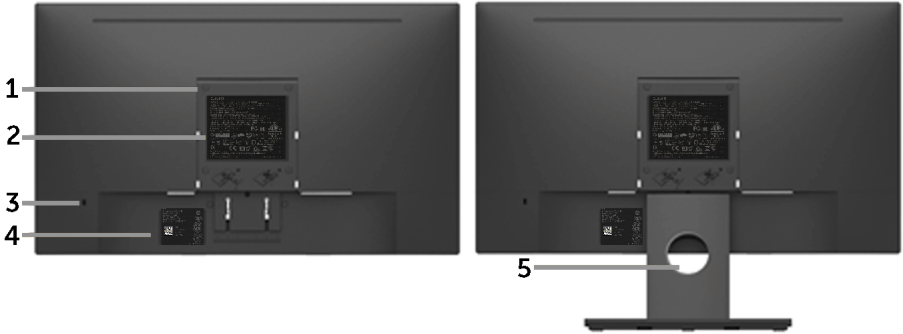
SE1918HV / SE2018HV / SE2018HR :



Mặt sau cùng giá đỡ màn hình



SE2218HV :

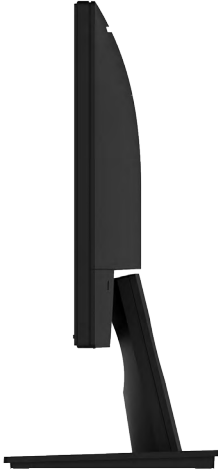


Mặt sau cùng giá đỡ màn hình

| Nhãn | Mô tả | Sử dụng |
|------|-------------------------------|---|
| 1 | Lỗ lắp đặt theo VESA (100 mm) | Để lắp đặt màn hình. |
| 2 | Nhãn công suất quy định | Liệt kê các thông số chấp nhận theo quy định. |
| 3 | Nhãn số sê ri mã vạch | Tham khảo nhãn này nếu bạn cần liên hệ với Dell để được hỗ trợ kỹ thuật. |
| 4 | Khe khóa an toàn. | Giữ chặt màn hình bằng khóa an toàn (khóa an toàn không kèm theo màn hình). |
| 5 | Khe cắm quản lý cáp | Dùng để sắp xếp các loại cáp bằng cách đặt chúng xuyên qua rãnh này. |

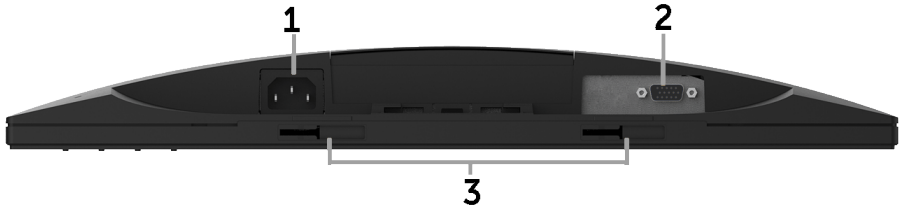


Mặt bên



Mặt phải

Mặt dưới



| Nhãn | Mô tả | Sử dụng |
|------|---------------------------------|--|
| 1 | Đầu cắm nguồn AC | Để cắm cáp nguồn màn hình. |
| 2 | Đầu cắm VGA | Để kết nối máy tính với màn hình bằng cáp VGA. |
| 3 | Khe cắm hệ thống loa thanh Dell | Để lắp đặt hệ thống loa Dell tùy chọn. |

Thông số kỹ thuật màn hình

Thông số màn hình phẳng

| Số hiệu mẫu | SE1918HV | SE2018HV / SE2018HR | SE2218HV |
|---------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Loại màn hình | Màn hình LCD TFT ma trận chủ động | Màn hình LCD TFT ma trận chủ động | Màn hình LCD TFT ma trận chủ động |



| Loại bảng điều khiển | TN | TN | TN |
|-------------------------------|---|--|--|
| Hình có thể xem | | | |
| Chéo | 470,1 mm (18,51 inches) | 494,1 ± 0,02 mm (19,5 ± 0,05 inches) | 546,86 mm (21,53 inches) |
| Vùng hoạt động ngang | 409,8 mm (16,13 inches) | 432,0 ± 1,92 mm (17,0 ± 0,08 inches) | 476,64 mm (18,77 inches) |
| Vùng hoạt động dọc | 230,4 mm (9,07 inches) | 239,76 ± 3,42 mm (9,44 ± 0,13 inch) | 268,11 mm (10,56 inches) |
| Vùng | 94417,92 mm ² (146,35 inches ²) | 102552,65 ± 1050 mm ² (158,84 ± 1,56 inches ²) | 127791,95 mm ² (198,21 inch ²) |
| Khoảng cách giữa các điểm ảnh | 0,30 x 0,30 mm | 0,2712 ± 0,0012 x 0,2626 ± 0,0074 mm | 0,248 x 0,248 mm |
| Góc xem: | | | |
| Ngang | Chuẩn 90° | Chuẩn 90° | Chuẩn 90° |
| Dọc | Chuẩn 65° | Chuẩn 50° - 65° | Chuẩn 50° - 65° |
| Công suất độ sáng | 200 cd/m ² (chuẩn) | 200 cd/m ² (chuẩn) | 200 cd/m ² (chuẩn) |
| Tỷ lệ tương phản | 600:1 (chuẩn) | 600:1 (chuẩn) | 600:1 (chuẩn) |
| Lớp phủ bề mặt | Chống chói với lớp phủ cứng 3H | Chống chói với lớp phủ cứng 3H | Chống chói với lớp phủ cứng 3H |
| Đèn nền | Hệ thống vạch sáng đèn LED | Hệ thống vạch sáng đèn LED | Hệ thống vạch sáng đèn LED |
| Thời gian đáp ứng | Thường là 5 mili giây (trắng sang đen, đen sang trắng) | Thường là 5 mili giây (trắng sang đen, đen sang trắng) | Thường là 5 mili giây (trắng sang đen, đen sang trắng) |
| Độ sâu màu | 16,7 triệu màu | 16,7 triệu màu | 16,7 triệu màu |
| Độ rộng dải màu | 85 % (chuẩn) * | 85 % (chuẩn) * | 85 % (chuẩn) * |

* Gam màu (chuẩn) của màn hình SE1918HV / SE2018HV / SE2018HR / SE2218HV dựa trên các tiêu chuẩn CIE1976 (85 %) và CIE1931 (72 %). .



Thông số kỹ thuật độ phân giải

| Số hiệu mẫu | SE1918HV | SE2018HV / SE2018HR | SE2218HV |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Phạm vi dò | | | |
| • Ngang | 30 kHz - 83 kHz (tự động) | | |
| • Dọc | 56 Hz - 76 Hz (tự động) | | |
| Độ phân giải cài sẵn tối đa | 1366 x 768 ở tần số 60 Hz | 1600 x 900 ở tần số 60 Hz | 1920 x 1080 ở tần số 60 Hz |

Thông số kỹ thuật điện

| Số hiệu mẫu | SE1918HV / SE2018HV / SE2018HR / SE2218HV |
|-------------------------------------|---|
| Tín hiệu đầu vào video | RGB tương tự: 0,7 vôn ± 5 %, trở kháng đầu vào 75 ohm |
| Tín hiệu đầu vào đồng bộ | Đồng bộ ngang và dọc riêng biệt, mức TTL vô cực, SOG (ĐỒNG BỘ tổng hợp màu lục) |
| Điện áp/tần số/dòng điện đầu vào AC | 100 VAC - 240 VAC / 50 Hz hoặc 60 Hz ± 3 Hz / 1,0 A (chuẩn) |
| Dòng điện khởi động | 120 V: 30 A (Tối đa) 240 V: 60 A (Tối đa) |

Chế độ màn hình cài sẵn

Bảng sau đây liệt kê các chế độ cài sẵn mà theo đó Dell đảm bảo cỡ hình và cách định tâm:

SE1918HV :

| Chế độ hiển thị | Tần số quét ngang (kHz) | Tần số quét dọc (Hz) | Đồng hồ điểm ảnh (MHz) | Cực đồng bộ (Ngang/Dọc) |
|-------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
| VESA, 720 x 400 | 31,5 | 70,1 | 28,3 | -/+ |
| VESA, 640 x 480 | 31,5 | 59,9 | 25,2 | -/- |
| VESA, 640 x 480 | 37,5 | 75,0 | 31,5 | -/- |
| VESA, 800 x 600 | 37,9 | 60,3 | 40,0 | +/+ |
| VESA, 800 x 600 | 46,9 | 75,0 | 49,5 | +/+ |
| VESA, 1024 x 768 | 48,4 | 60,0 | 65,0 | -/- |
| VESA, 1024 x 768 | 60,0 | 75,0 | 78,8 | +/+ |
| VESA, 1280 x 1024 | 80,0 | 75,0 | 135,0 | +/+ |
| VESA, 1366 x 768 | 47,7 | 59,8 | 85,5 | +/+ |

SE2018HV / SE2018HR :



| Chế độ hiển thị | Tần số quét ngang (kHz) | Tần số quét dọc (Hz) | Đồng hồ điểm ảnh (MHz) | Cực đồng bộ (Ngang/Dọc) |
|-------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
| VESA, 720 x 400 | 31,5 | 70,1 | 28,3 | -/+ |
| VESA, 640 x 480 | 31,5 | 59,9 | 25,2 | -/- |
| VESA, 640 x 480 | 37,5 | 75,0 | 31,5 | -/- |
| VESA, 800 x 600 | 37,9 | 60,3 | 40,0 | +/+ |
| VESA, 800 x 600 | 46,9 | 75,0 | 49,5 | +/+ |
| VESA, 1024 x 768 | 48,4 | 60,0 | 65,0 | -/- |
| VESA, 1024 x 768 | 60,0 | 75,0 | 78,8 | +/+ |
| VESA, 1152 x 864 | 67,5 | 75,0 | 108,0 | +/+ |
| VESA, 1280 x 1024 | 64,0 | 60,0 | 108,0 | +/+ |
| VESA, 1280 x 1024 | 80,0 | 75,0 | 135,0 | +/+ |
| VESA, 1600 x 900 | 55,5 | 60,0 | 97,8 | +/- |

SE2218HV :

| Chế độ hiển thị | Tần số quét ngang (kHz) | Tần số quét dọc (Hz) | Đồng hồ điểm ảnh (MHz) | Cực đồng bộ (Ngang/Dọc) |
|-------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
| VESA, 720 x 400 | 31,5 | 70,1 | 28,3 | -/+ |
| VESA, 640 x 480 | 31,5 | 59,9 | 25,2 | -/- |
| VESA, 640 x 480 | 37,5 | 75,0 | 31,5 | -/- |
| VESA, 800 x 600 | 37,9 | 60,3 | 40,0 | +/+ |
| VESA, 800 x 600 | 46,9 | 75,0 | 49,5 | +/+ |
| VESA, 1024 x 768 | 48,4 | 60,0 | 65,0 | -/- |
| VESA, 1024 x 768 | 60,0 | 75,0 | 78,8 | +/+ |
| VESA, 1152 x 864 | 67,5 | 75,0 | 108,0 | +/+ |
| VESA, 1280 x 1024 | 64,0 | 60,0 | 108,0 | +/+ |
| VESA, 1280 x 1024 | 80,0 | 75,0 | 135,0 | +/+ |
| VESA, 1600 x 900 | 60,0 | 60,0 | 108,0 | +/+ |
| VESA, 1920 x 1080 | 67,5 | 60,0 | 148,5 | +/+ |

Đặc tính vật lý

Bảng sau đây liệt kê các đặc điểm vật lý của màn hình:

| Số hiệu mẫu | SE1918HV | SE2018HV / SE2018HR | SE2218HV |
|-------------------|---|---------------------|----------|
| Loại đầu cắm | Đầu cắm cực nhỏ D (D-Sub) 15 chấu (Màu đen) | | |
| Loại cáp tín hiệu | Analog: D-Sub, 15 chấu | | |

| | | | |
|---|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Kích thước: (có giá đỡ) | | | |
| Chiều cao | 359,0 mm (14,13 inches) | 368,9 mm (14,52 inches) | 396,7 mm (15,62 inches) |
| Chiều rộng | 445,4 mm (17,54 inches) | 471,5 mm (18,56 inch) | 512,2 mm (20,17 inches) |
| Độ dày | 167,0 mm (6,57 inches) | 167,0 mm (6,57 inches) | 180,0 mm (7,09 inches) |
| Kích thước: (không có giá đỡ) | | | |
| Chiều cao | 266,0 mm (10,47 inches) | 275,4 mm (10,84 inches) | 303,7 mm (11,96 inches) |
| Chiều rộng | 445,4 mm (17,54 inches) | 471,5 mm (18,56 inch) | 512,2 mm (20,17 inches) |
| Độ dày | 51,5 mm (2,03 inches) | 51,5 mm (2,03 inches) | 50,5 mm (1,99 inches) |
| Kích thước giá đỡ: | | | |
| Chiều cao | 156,0 mm (6,14 inches) | 156,0 mm (6,14 inches) | 177,0 mm (6,97 inches) |
| Chiều rộng | 220,0 mm (8,66 inches) | 220,0 mm (8,66 inches) | 250,0 mm (9,84 inches) |
| Độ dày | 167,0 mm (6,57 inches) | 167,0 mm (6,57 inches) | 180,0 mm (7,09 inches) |
| Trọng lượng: | | | |
| Trọng lượng có thùng đựng | 3,60 kg (7,94 pound) | 3,65 kg (8,05 pound) | 4,30 kg (9,48 pound) |
| Trọng lượng có kèm bộ phận giá đỡ và các loại cáp | 3,0 kg (6,61 pound) | 3,02 kg (6,66 pound) | 3,63 kg (8,0 pound) |
| Trọng lượng không kèm theo giá đỡ lắp vào (Xem xét đến giá đỡ treo tường hoặc giá đỡ VESA - chưa có cáp) | 2,26 kg (4,98 pound) | 2,26 kg (4,98 pound) | 2,83 kg (6,24 pound) |
| Trọng lượng của bộ phận giá đỡ | 0,46 kg (1,01 pound) | 0,46 kg (1,01 pound) | 0,52 kg (1,15 pound) |



Đặc tính môi trường

Bảng sau đây liệt kê các điều kiện môi trường cho màn hình của bạn:

| Số hiệu mẫu | SE1918HV | SE2018HV / SE2018HR | SE2218HV |
|--|--|---|---|
| Nhiệt độ <ul style="list-style-type: none">Hoạt độngKhông hoạt động | 0 °C - 40 °C (32 °F - 104 °F) Bảo quản: -20°C - 60°C (-4°F - 140°F) Vận chuyển: -20°C - 60°C (-4°F - 140°F) | | |
| Độ ẩm <ul style="list-style-type: none">Hoạt độngKhông hoạt động | 10 % đến 80 % (không ngưng tụ) Bảo quản: 5 % đến 90 % (không ngưng tụ) Vận chuyển: 5 % đến 90 % (không ngưng tụ) | | |
| Độ cao <ul style="list-style-type: none">Hoạt độngKhông hoạt động | Tối đa 5.000 m (16.404 ft) Tối đa 12.191 m (40.000 ft) | | |
| Công suất tản nhiệt | 58,0 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (tối đa) 47,8 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (chuẩn) | 64,8 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (tối đa) 51,2 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (chuẩn) | 81,9 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (tối đa) 68,3 đơn vị nhiệt Anh (BTU)/giờ (chuẩn) |

Chế độ quản lý nguồn

Nếu bạn đã lắp đặt card màn hình hay phần mềm tuân thủ chuẩn DPM (Quản Lý Nguồn Điện Động) của VESA vào máy tính, màn hình sẽ tự động giảm mức tiêu thụ điện khi không sử dụng. Chức năng này được gọi là Power Save Mode (Chế độ Tiết Kiệm điện). Nếu máy tính phát hiện đầu vào từ bàn phím, chuột hoặc các thiết bị đầu vào khác, màn hình sẽ tự hoạt động trở lại. Bảng sau đây sẽ trình bày mức tiêu thụ điện và cách truyền tín hiệu của tính năng tiết kiệm điện tự động này:

SE1918HV :

| Chế độ VESA | Đồng bộ ngang | Đồng bộ dọc | Video | Đèn báo nguồn | Mức tiêu thụ điện |
|-----------------------|---------------|-------------|-----------|---------------|---------------------------------|
| Hoạt động bình thường | Hoạt động | Hoạt động | Hoạt động | Trắng | 17 W (Tối đa)** 14 W (Chuẩn) |

| | | | | | |
|----------------------|-----------------|-----------------|-------|----------------|------------|
| Chế độ tắt hoạt động | Không hoạt động | Không hoạt động | Trống | Sáng màu trắng | Dưới 0,3 W |
| Tắt | - | - | | Tắt | Dưới 0,3 W |

| | |
|------------------------|----------|
| P_{ON} | 10 W |
| E_{TEC} | 33,2 kWh |

SE2018HV / SE2018HR:

| Chế độ VESA | Đồng bộ ngang | Đồng bộ dọc | Video | Đèn báo nguồn | Mức tiêu thụ điện |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------|----------------|---------------------------------|
| Hoạt động bình thường | Hoạt động | Hoạt động | Hoạt động | Trắng | 17 W (Tối đa)** 14 W (Chuẩn) |
| Chế độ tắt hoạt động | Không hoạt động | Không hoạt động | Trống | Sáng màu trắng | Dưới 0,3 W |
| Tắt | - | - | | Tắt | Dưới 0,3 W |

| | |
|------------------------|----------|
| P_{ON} | 11,98 W |
| E_{TEC} | 38,6 kWh |

SE2018HR:

| Chế độ VESA | Đồng bộ ngang | Đồng bộ dọc | Video | Đèn báo nguồn | Mức tiêu thụ điện |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------|----------------|---------------------------------|
| Hoạt động bình thường | Hoạt động | Hoạt động | Hoạt động | Trắng | 24 W (Tối đa)** 18 W (Chuẩn) |
| Chế độ tắt hoạt động | Không hoạt động | Không hoạt động | Trống | Sáng màu trắng | Dưới 0,3 W |
| Tắt | - | - | | Tắt | Dưới 0,3 W |

| | |
|------------------------|----------|
| P_{ON} | 15,5 W |
| E_{TEC} | 49,6 kWh |

* Bạn chỉ có thể đạt được mức tiêu thụ điện bằng 0 ở chế độ TẮT (OFF) bằng cách ngắt cáp chính khỏi màn hình.

** Mức tiêu thụ điện tối đa khi độ sáng và độ tương phản ở mức tối đa.

Tài liệu này chỉ dùng để thông tin và phản ánh hiệu suất hoạt động tại phòng thí nghiệm. Sản phẩm của bạn có thể hoạt động khác đi, tùy vào phần mềm, phụ kiện và thiết bị ngoại vi mà bạn đã đặt mua và chúng tôi không có trách nhiệm phải cập nhật thông tin này. Do đó, khách hàng không nên dựa vào thông tin này để đưa ra các quyết định về độ dung sai điện hoặc bằng cách nào khác. Sự bảo đảm về độ chính xác hoặc hoàn chỉnh của sản phẩm cũng không được nêu rõ hay ngụ ý bởi chúng tôi.



LƯU Ý:

P[}:Vã~ Á@ Áã}Á }*Á @Á Ó@Á ÁU}ÁÁ &Á[Á@[Á@ }*Á @Á Áã{ ÁãÁ}^!*^
Ùcá

VÒÔ: TôngÁ }*Áã~ Á@ Áã}Á }*Á @Á }*Á }ÁiÁY @Á &Á[Á@[Á@ }*Á @]Á
\\ã{ đãÁ}^!*^ÙcáÁ

Menu OSD sẽ chỉ hoạt động ở chế độ *hoạt động bình thường*. Khi nhấn bất kỳ nút nào trừ nút nguồn ở chế độ Tắt hoạt động, các thông báo sau đây sẽ hiển thị:

Dell SE1918HV/SE2018HV/SE2018HR/SE2218HV

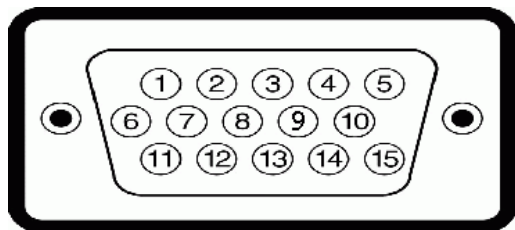
There is no signal coming from your computer.

Press any key on the keyboard or move the mouse to wake it up.

Kích hoạt máy tính và màn hình để truy cập vào **OSD**.

Cách gán châu cắm

Đầu cắm D-Sub 15 châu



| Số châu cắm | Cạnh màn hình có cáp tín hiệu bên cạnh 15 châu |
|-------------|--|
| 1 | Video-Đỏ |
| 2 | Video-Lục |
| 3 | Video-Lam |
| 4 | Nối đất |
| 5 | Tự kiểm tra |
| 6 | Nối đất-Đỏ |
| 7 | Nối đất-Lục |
| 8 | Nối đất-Lam |
| 9 | DDC (kênh dữ liệu màn hình) +5 V |
| 10 | Nối đất-đồng bộ |
| 11 | Nối đất |
| 12 | Dữ liệu DDC |
| 13 | Đồng bộ ngang |
| 14 | Đồng bộ dọc |
| 15 | Đồng hồ DDC |



Tính năng Cẩm Là Chạy

Bạn có thể lắp đặt màn hình vào bất kỳ hệ thống nào tương thích với chuẩn Cẩm Là Chạy. Màn hình tự động cung cấp cho máy tính Dữ Liệu Nhận Dạng Màn Hình Mở Rộng (EDID) liên quan qua các giao thức Kênh Dữ Liệu Hiển Thị (DDC) để hệ thống có thể tự định cấu hình và tối ưu hóa các cài đặt màn hình. Hầu hết các cài đặt màn hình đều là tự động. Bạn có thể chọn các cài đặt khác nhau nếu cần thiết.

Chất lượng và quy định pixel của màn hình LCD

Trong quá trình sản xuất màn hình LCD, nó không thông dụng để một hoặc nhiều pixel hơn trở nên cố định trong tình trạng không thay đổi. Kết quả có thể nhìn thấy là một pixel cố định hiển thị dưới dạng một chấm đổi màu tối hoặc sáng cực nhỏ. Khi pixel đó vẫn còn sáng cố định, nó được gọi là “chấm sáng”. Khi pixel đó vẫn còn đen, nó được gọi là “chấm đen”.

Trong hầu hết mọi trường hợp, những pixel cố định này rất khó nhìn thấy và không làm giảm đi chất lượng hoặc khả năng sử dụng của màn hình. Một màn hình có 1 - 5 pixel cố định được xem là bình thường và nằm trong ngưỡng tiêu chuẩn cạnh tranh. Để biết thêm thông tin, xem trang web Hỗ trợ của Dell tại:

<http://www.dell.com/support/monitors>.

Hướng dẫn bảo dưỡng

Bảo quản màn hình của bạn

 **CHÚ Ý:** Đọc và thực hiện theo các hướng dẫn an toàn trước khi lau màn hình.

 **CẢNH BÁO:** Trước khi vệ sinh màn hình, hãy rút cáp nguồn màn hình ra khỏi ổ cắm điện.

Để có thông lệ thực hành tốt nhất, thực hiện theo các hướng dẫn trong danh sách dưới đây khi mở thùng đựng, vệ sinh hay cầm nắm màn hình của bạn:

- Để lau màn hình khử tĩnh điện của bạn, thấm hơi ướt khăn mềm sạch bằng nước. Nếu có thể, hãy dùng giấy lụa hoặc dung dịch vệ sinh màn hình đặc biệt thích hợp với lớp phủ khử tĩnh điện. Không sử dụng benzen, chất pha loãng, amoniac, chất tẩy ăn mòn hoặc khí nén.
- Sử dụng khăn ẩm hơi ẩm để lau các bộ phận bằng nhựa. Tránh sử dụng bất kỳ loại chất tẩy rửa nào vì một số chất tẩy rửa để lại lớp màng sữa trên nhựa.
- Nếu bạn nhìn thấy bột trắng khi mở thùng đựng màn hình, hãy lau sạch bằng khăn. Bột trắng này xảy ra trong quá trình vận chuyển màn hình.
- Cầm màn hình cẩn thận vì màn hình có màu sắc tối hơn có thể bị trầy xước và hiện ra các vết mòn trắng nhiều hơn so với màn hình có màu sắc sáng hơn.



- Để giúp duy trì chất lượng hình ảnh tốt nhất trên màn hình, hãy sử dụng một trình tiết kiệm màn hình tự động thay đổi và tắt nguồn màn hình khi không sử dụng.

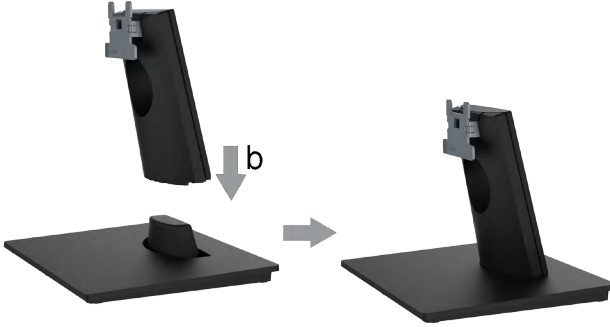


Lắp đặt màn hình

Gắn giá đỡ

LƯU Ý: Để giữ được tháo ra khi vận chuyển màn hình từ nhà máy.

1. Lắp ráp giá đỡ vào đế giữ.



a. Đặt đế giữ màn hình lên mặt bàn ổn định.

b. Trượt thân giá đỡ màn hình xuống theo đúng hướng vào đế giữ cho đến khi nó phát ra tiếng tách thích hợp.

2. Gắn phần giá đỡ vào màn hình:



SE1918HV/SE2018HV/SE2018HR



SE2218HV

a. Đặt màn hình trên khăn mềm hoặc đệm lót gần mép bàn.

b. Canh phần giá đỡ thẳng với rãnh màn hình.

c. Đẩy giá đỡ hướng về phía màn hình cho đến khi nó khóa chặt thích hợp.



Kết nối màn hình của bạn

⚠ CẢNH BÁO: Trước khi bạn bắt đầu bất kỳ quy trình nào trong phần này, hãy thực hiện theo **Safety Instructions**.

Để kết nối màn hình với máy vi tính:

1. Tắt máy tính và rút cáp nguồn.
2. Cắm cáp VGA vào cổng video tương ứng ở mặt sau máy tính.

Kết nối cáp VGA



✍ LƯU Ý: Các hình đồ họa chỉ được sử dụng vì mục đích minh họa. Hình dạng trên máy tính có thể khác nhau.

Bố trí cáp



Sau khi kết nối tất cả các loại cáp cần thiết vào màn hình và máy tính, (Xem phần Kết nối màn hình cho phụ kiện cáp), hãy sắp xếp tất cả loại cáp như trình bày ở trên.



Tháo giá đỡ màn hình

LƯU Ý: Điều này có thể áp dụng cho giá đỡ được gửi kèm với màn hình của bạn. Nếu bạn đã lắp giá đỡ màn hình không phải của Dell, hãy xem tài liệu hướng dẫn gửi kèm với giá đỡ để biết cách tháo rời nó.

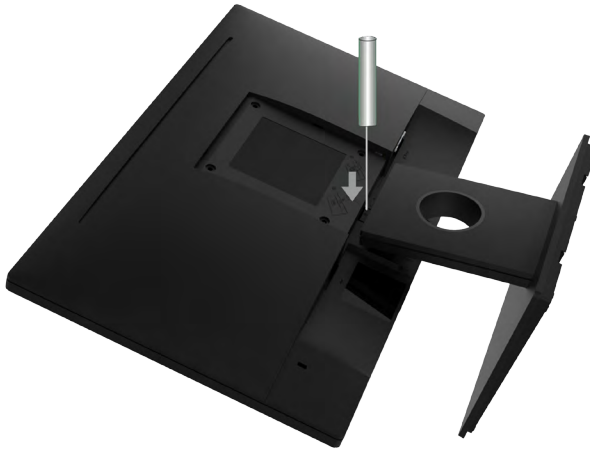
1. Tháo Nắp đậy VESA.




a. Đặt màn hình lên khăn mềm hoặc nệm lót.

b. Nâng nắp đậy VESA từ cả hai phía cùng một lúc để nhả nó ra khỏi nắp sau màn hình.

2. Tháo bộ phận giá đỡ gắn với màn hình.



1. Lồng tua vít đầu dẹt vào khe rãnh trên nắp sau màn hình, và nhả chốt cài giữ chặt giá đỡ màn hình.

 2. Một khi chốt cài được nhả ra, hãy tháo bộ phận giá đỡ ra khỏi màn hình.

Giá treo tường (Tùy chọn)

(Kích thước vít: M4 x 10 mm). Tham khảo các hướng dẫn kèm theo bộ giá treo tường tương thích chuẩn VESA.

1. Đặt màn hình trên bề mặt phẳng, mềm và sạch sẽ.
2. Tháo giá đỡ.
3. Dùng tua vít tháo bốn vít siết chặt nắp nhựa.




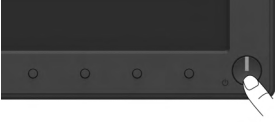
4. Gắn giá treo từ bộ giá treo tường vào nắp sau màn hình.
 5. Gắn màn hình lên tường bằng cách thực hiện theo các hướng dẫn kèm theo bộ giá treo tường cơ bản.
- LƯU Ý:** Chỉ để sử dụng với giá treo tường có in nhãn UL với trọng lượng tối thiểu/khả năng chịu tải là 2,26 kg (SE1918HV)/2,26kg (SE2018HV / SE2018HR)/2,83 kg (SE2218HV).



Sử dụng màn hình

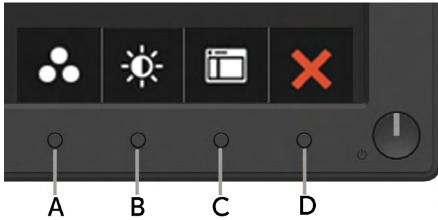
Bật nguồn màn hình





Nhấn nút  để bật nguồn màn hình.



Sử dụng các nút điều khiển mặt trước

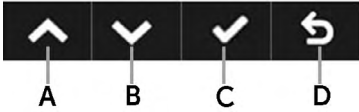
Dùng các nút chức năng ở mặt trước màn hình để chỉnh cài đặt hình ảnh.







| Nút mặt trước | | Mô tả |
|---------------|--|---|
| A |  Preset modes (Chế độ cài sẵn) | Dùng nút Chế độ cài sẵn để chọn từ danh sách các chế độ màu cài sẵn. Xem Using the OSD Menu . |
| B |  Brightness/ Contrast (Độ sáng/Độ tương phân) | Sử dụng nút Độ sáng/Độ tương phản để truy cập vào menu điều khiển "Độ sáng" và "Độ tương". |
| C |  Menu | Dùng nút Menu để mở menu ảo (OSD). |
| D |  Thoát | Dùng nút Thoát để thoát menu ảo (OSD) khỏi menu và các menu phụ. |




Nút mặt trước



| Nút mặt trước | | Mô tả |
|---------------|--|---|
| A |  Lên | Dùng nút Lên để chỉnh (tăng phạm vi) các mục trong menu OSD. |
| B |  Xuống | Dùng nút Xuống để chỉnh (giảm phạm vi) các mục trong menu OSD. |
| C |  OK | Dùng nút OK để xác nhận lựa chọn của bạn. |
| D |  Trở về | Dùng nút Trở về để trở về menu trước. |

Sử dụng menu Hiển thị Trên Màn hình (OSD)


Truy cập hệ thống menu


 **LƯU Ý:** Nếu bạn thay đổi các cài đặt và sau đó tiếp tục chuyển sang một menu khác hoặc thoát menu OSD, màn hình sẽ tự động lưu lại các thay đổi này. Các thay đổi cũng được lưu lại nếu bạn thay đổi các cài đặt và sau đó đợi menu OSD biến mất.








1. Nhấn nút  để mở menu OSD và hiển thị menu chính.





Menu chính

Dell SE1918HV Energy Use 

 **Brightness / Contrast**


-  Auto Adjust
-  Color
-  Display
-  Energy
-  Menu
-  Personalize
-  Others


 75%








 75%


Resolution: 800 x 600, 60Hz Maximum: 1366 x 768, 60Hz




Dell SE2018HV/SE2018HR Energy Use 

 **Brightness / Contrast**

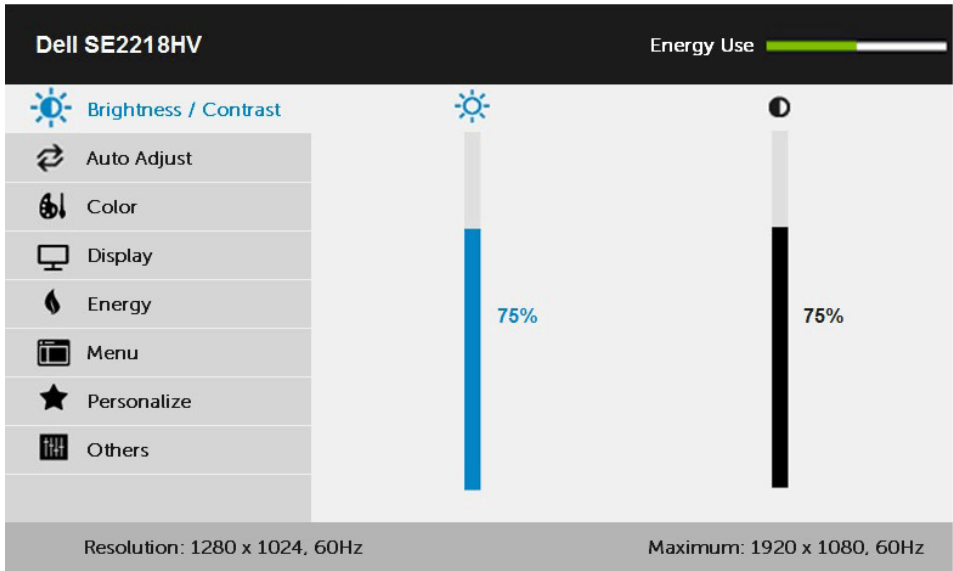
-  Auto Adjust
-  Color
-  Display
-  Energy
-  Menu
-  Personalize
-  Others

 75%

 75%


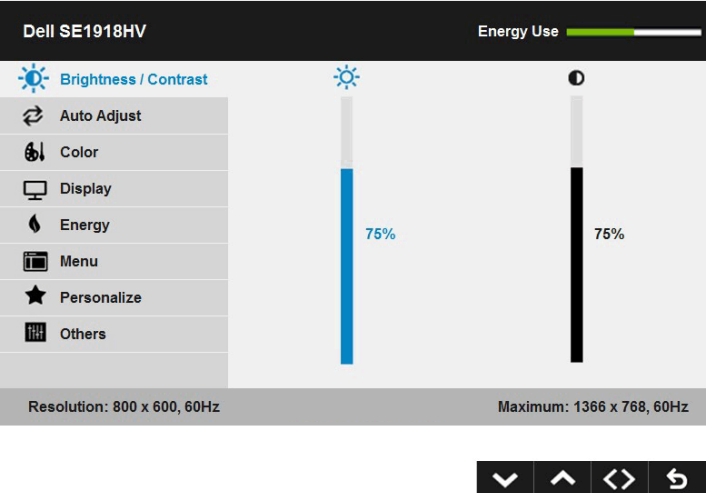
Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1600 x 900, 60Hz



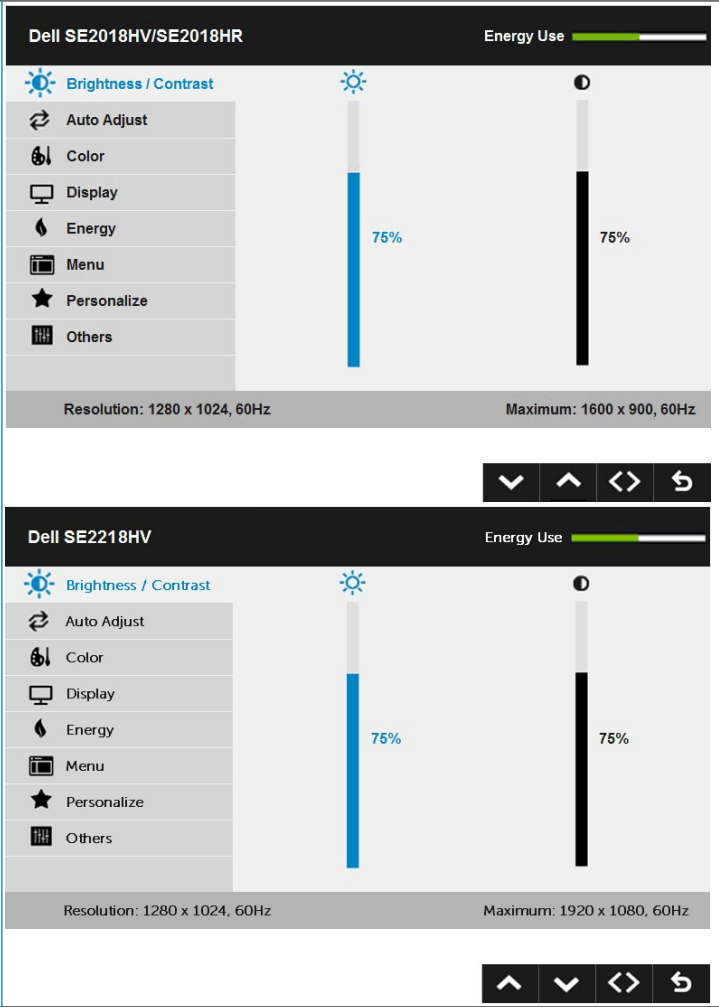


2. Nhấn các nút và để chuyển đổi giữa các tùy chọn trong Menu. Khi bạn chuyển từ biểu tượng này sang biểu tượng khác, tên tùy chọn sẽ được bôi đậm.
 3. Để chọn mục vừa bôi đậm trên menu, nhấn lại nút .
 4. Nhấn nút và để chọn thông số mong muốn.
 5. Nhấn nút để vào thanh trượt và sau đó sử dụng các nút hoặc theo các chỉ báo trên menu để thực hiện các thay đổi
 6. Chọn để trở về menu trước mà không chấp nhận các cài đặt hiện hành hoặc để chấp nhận và trở về menu trước.
- Bảng dưới đây cung cấp danh sách tất cả các tùy chọn menu OSD và chức năng liên quan.



| Biểu tượng | Menu và Menu phụ | Mô tả |
|--|---|---|
| | Energy Use (Sử dụng điện năng) | Biểu tượng đo này hiển thị mức điện năng đang được tiêu thụ bởi màn hình trong thời gian thực. |
|  | Brightness/ Contrast (Độ sáng/Độ tương phản) | <p>Dùng menu Độ sáng và Độ tương phản để chỉnh Độ sáng/ Độ tương phản.</p>  |



| | |
|-----------------------------|--|
| |  |
| <p>Độ sáng</p> | <p>Cho phép bạn chỉnh độ sáng hoặc độ chói của đèn nền. Nhấn nút ▲ để tăng độ sáng và nhấn nút ▼ để giảm độ sáng (tối thiểu 0 ~ tối đa 100).</p> |
| <p>Độ tương phản</p> | <p>Cho phép bạn chỉnh độ tương phản hoặc mức độ khác nhau giữa mức sáng và mức tối trên màn hình. Hãy chỉnh độ sáng trước, và chỉ chỉnh độ tương phản nếu bạn cần điều chỉnh thêm.</p> <p>Nhấn nút ▲ để tăng độ tương phản và nhấn nút ▼ để giảm độ tương phản (tối thiểu 0 ~ tối đa 100).</p> |





Auto Adjust (Chỉnh tự động)

Dùng nút này để kích hoạt cài đặt tự động và chỉnh menu.

The image shows two screenshots of Dell monitor settings menus. The top screenshot is for the Dell SE1918HV model, and the bottom is for the Dell SE2018HV/SE2018HR model. Both screens show the 'Auto Adjust' option selected and checked, indicating that automatic adjustments are enabled. The 'Auto Adjust' option is highlighted in blue, and a checkmark is visible next to it. The text 'Press ✓ to adjust the screen automatically.' is displayed on the right side of the menu. The 'Brightness / Contrast' option is also visible at the top of each menu. The bottom of each screen shows the current resolution and the maximum supported resolution. The Dell logo is visible in the bottom left corner of the page.

Dell SE1918HV Energy Use

Brightness / Contrast

Auto Adjust Press ✓ to adjust the screen automatically.

Color

Display

Energy

Menu

Personalize

Others

Resolution: 800 x 600, 60Hz Maximum: 1366 x 768, 60Hz

↑ ↓ ✓ ✗

Dell SE2018HV/SE2018HR Energy Use

Brightness / Contrast

Auto Adjust Press ✓ to adjust the screen automatically.

Color

Display

Energy

Menu

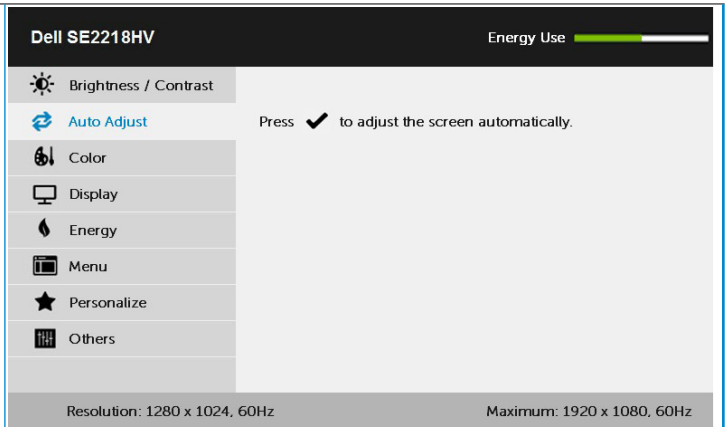
Personalize

Others

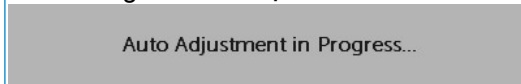
Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1600 x 900, 60Hz

↑ ↓ ✓ ✗





Hộp thoại sau hiển thị trên màn hình đen khi màn hình tự chỉnh sang đầu vào hiện hành:



Chức năng Chỉnh tự động cho phép màn hình tự chỉnh sang tín hiệu video đầu vào. Sau khi sử dụng tùy chọn Tự chỉnh, bạn có thể chỉnh thêm màn hình bằng cách sử dụng các nút điều khiển Pixel Clock (Đồng hồ điểm ảnh) (Thỏ) và Phase (Pha) (Mìn) trong **Display (Hiện thị)**.

LƯU Ý: Auto Adjust (Chỉnh tự động) không hiển thị nếu bạn nhấn nút này trong khi không có các tín hiệu đầu vào video hoạt động hoặc cáp đã kết nối.

Dùng menu **Màu sắc** để chỉnh các cài đặt màu sắc màn hình.



Color (Màu sắc)












| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------------|---|---|-----------------------|--------------------|-----|-------------|--------------|----------|-------|-------------|--|---------|--|--|--------|--|--|------|--|--|-------------|--|--|--------|--|--|-----------------------|--------------------|-----|-------------|--------------|----------|-------|-------------|--|---------|--|--|--------|--|--|------|--|--|-------------|--|--|--------|--|--|
| | | <div style="background-color: #333; color: white; padding: 5px;"> Dell SE2018HV/SE2018HR Energy Use <div style="width: 100px; height: 10px; background: linear-gradient(to right, green, white);"></div> </div> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; margin-top: 5px;"> <tr> <td style="width: 33%; padding: 5px;"> Brightness / Contrast</td> <td style="width: 33%; padding: 5px;">Input Color Format</td> <td style="width: 33%; padding: 5px;">RGB</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Auto Adjust</td> <td style="padding: 5px;">Preset Modes</td> <td style="padding: 5px;">Standard</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Color</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;">Reset Color</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Display</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;"></td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Energy</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;"></td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Menu</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;"></td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Personalize</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;"></td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Others</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;"></td> </tr> </table> <div style="background-color: #ccc; padding: 5px; margin-top: 5px; display: flex; justify-content: space-between;"> Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1600 x 900, 60Hz </div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;"> <div style="background-color: #333; color: white; padding: 5px; display: flex; gap: 10px;"> ▲ ▼ → ✖ </div> </div> <div style="background-color: #333; color: white; padding: 5px; margin-top: 10px;"> Dell SE2218HV Energy Use <div style="width: 100px; height: 10px; background: linear-gradient(to right, green, white);"></div> </div> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; margin-top: 5px;"> <tr> <td style="width: 33%; padding: 5px;"> Brightness / Contrast</td> <td style="width: 33%; padding: 5px;">Input Color Format</td> <td style="width: 33%; padding: 5px;">RGB</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Auto Adjust</td> <td style="padding: 5px;">Preset Modes</td> <td style="padding: 5px;">Standard</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Color</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;">Reset Color</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Display</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;"></td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Energy</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;"></td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Menu</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;"></td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Personalize</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;"></td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> Others</td> <td colspan="2" style="padding: 5px;"></td> </tr> </table> <div style="background-color: #ccc; padding: 5px; margin-top: 5px; display: flex; justify-content: space-between;"> Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1920 x 1080, 60Hz </div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;"> <div style="background-color: #333; color: white; padding: 5px; display: flex; gap: 10px;"> ▲ ▼ → ✖ </div> </div> | Brightness / Contrast | Input Color Format | RGB | Auto Adjust | Preset Modes | Standard | Color | Reset Color | | Display | | | Energy | | | Menu | | | Personalize | | | Others | | | Brightness / Contrast | Input Color Format | RGB | Auto Adjust | Preset Modes | Standard | Color | Reset Color | | Display | | | Energy | | | Menu | | | Personalize | | | Others | | |
| Brightness / Contrast | Input Color Format | RGB | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Auto Adjust | Preset Modes | Standard | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Color | Reset Color | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Display | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Energy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Menu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Personalize | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Others | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Brightness / Contrast | Input Color Format | RGB | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Auto Adjust | Preset Modes | Standard | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Color | Reset Color | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Display | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Energy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Menu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Personalize | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Others | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Định dạng màu sắc đầu vào | Cho phép bạn cài chế độ đầu vào video sang RGB hoặc YPbPr | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |







Chế độ cài sẵn

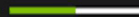
Cho phép bạn chọn từ danh sách các chế độ màu cài sẵn.









Dell SE1918HV Energy Use 

| | |
|---|---|
|  Brightness / Contrast | Input Color Format <input checked="" type="checkbox"/> Standard |
|  Auto Adjust | Preset Modes Multimedia |
|  Color | Reset Color: Paper |
|  Display | Warm |
|  Energy | Cool |
|  Menu | Custom Color |
|  Personalize | |
|  Others | |





Resolution: 800 x 600, 60Hz Maximum: 1366 x 768, 60Hz





Dell SE2018HV/SE2018HR Energy Use 

| | |
|---|---|
|  Brightness / Contrast | Input Color Format <input checked="" type="checkbox"/> Standard |
|  Auto Adjust | Preset Modes Multimedia |
|  Color | Reset Color: Paper |
|  Display | Warm |
|  Energy | Cool |
|  Menu | Custom Color |
|  Personalize | |
|  Others | |

Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1600 x 900, 60Hz




| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|--------------------|--|-----------------------|--------------------|--|-------------|--------------|------------|-------|-------------|-------|---------|--|------|--------|--|------|------|--|--------------|-------------|--|--|--------|--|--|
| | | <div data-bbox="333 81 1039 502"> <p>Dell SE2218HV Energy Use </p> <table border="1"> <tr> <td>Brightness / Contrast</td> <td>Input Color Format</td> <td><input checked="" type="checkbox"/> Standard</td> </tr> <tr> <td>Auto Adjust</td> <td>Preset Modes</td> <td>Multimedia</td> </tr> <tr> <td>Color</td> <td>Reset Color</td> <td>Paper</td> </tr> <tr> <td>Display</td> <td></td> <td>Warm</td> </tr> <tr> <td>Energy</td> <td></td> <td>Cool</td> </tr> <tr> <td>Menu</td> <td></td> <td>Custom Color</td> </tr> <tr> <td>Personalize</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Others</td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <p>Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1920 x 1080, 60Hz</p> </div> <div data-bbox="812 542 1036 574">  </div> <ul style="list-style-type: none"> • Chuẩn: Nạp các cài đặt màu mặc định của màn hình. Đây là chế độ cài sẵn mặc định. • Đa phương tiện: Nạp cài đặt màu sắc lý tưởng cho các ứng dụng đa phương tiện. • Văn bản: Nạp các cài đặt độ sáng và độ sắc nét lý tưởng để đọc văn bản. Kết hợp phòng nền văn bản để mô phỏng phương tiện văn bản mà không ảnh hưởng đến các hình màu. Chỉ áp dụng cho định dạng đầu vào RGB. • Warm (Nóng): Tăng nhiệt độ màu. Màn hình hiển thị nóng hơn với sắc đỏ/vàng. • Cool (Nguội): Giảm nhiệt độ màu. Màn hình hiển thị mát hơn với sắc xanh lam. • Màu tùy chỉnh: Cho phép bạn chỉnh thủ công các cài đặt màu sắc. Nhấn các  nút  và để chỉnh các giá trị Red (Đỏ), Green (Lục) và Blue (Lam) và tạo chế độ màu cài sẵn riêng của bạn. | Brightness / Contrast | Input Color Format | <input checked="" type="checkbox"/> Standard | Auto Adjust | Preset Modes | Multimedia | Color | Reset Color | Paper | Display | | Warm | Energy | | Cool | Menu | | Custom Color | Personalize | | | Others | | |
| Brightness / Contrast | Input Color Format | <input checked="" type="checkbox"/> Standard | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Auto Adjust | Preset Modes | Multimedia | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Color | Reset Color | Paper | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Display | | Warm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Energy | | Cool | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Menu | | Custom Color | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Personalize | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Others | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cài lại màu | | Thiết lập lại các cài đặt màu sắc của màn hình về giá trị mặc định gốc. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

















Display (Hiện thị)


Dùng menu **Display (Hiện thị)** để chỉnh các cài đặt hiển thị của màn hình.









Dell SE1918HV Energy Use 

| | | |
|---|---------------------|-----------|
|  Brightness / Contrast | Aspect Ratio | Wide 16:9 |
|  Auto Adjust | Horizontal Position | 50 |
|  Color | Vertical Position | 50 |
|  Display | Sharpness | 50 |
|  Energy | Pixel Clock | 50 |
|  Menu | Phase | 50 |
|  Personalize | Reset Display | |
|  Others | | |





Resolution: 800 x 600, 60Hz Maximum: 1366 x 768, 60Hz



















Dell SE2018HV/SE2018HR Energy Use 

| | | |
|---|---------------------|-----------|
|  Brightness / Contrast | Aspect Ratio | Wide 16:9 |
|  Auto Adjust | Horizontal Position | 50 |
|  Color | Vertical Position | 50 |
|  Display | Sharpness | 50 |
|  Energy | Pixel Clock | 50 |
|  Menu | Phase | 50 |
|  Personalize | Reset Display | |
|  Others | | |

Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1600 x 900, 60Hz












| | | Dell SE2218HV | | Energy Use  |
|---|---|---|---------------------|---|
| | |  Brightness / Contrast | Aspect Ratio | Wide 16:9 |
| | |  Auto Adjust | Horizontal Position | 50 |
| | |  Color | Vertical Position | 50 |
| | |  Display | Sharpness | 50 |
| | |  Energy | Pixel Clock | 50 |
| | |  Menu | Phase | 50 |
| | |  Personalize | Reset Display | |
| | |  Others | | |
| | | Resolution: 1280 x 1024, 60Hz | | Maximum: 1920 x 1080, 60Hz |
| | |  | | |
| Tỷ lệ khung hình | <p>Chỉnh tỷ lệ hình thành Wide (Rộng) 16:9, 4:3 hoặc 5:4.</p> <p>LƯU Ý: Điều chỉnh rộng 16:9 không bắt buộc với độ phân giải cài sẵn tối đa 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV).</p> | | | |
| Horizontal Position (Vị trí ngang) | <p>Dùng các nút  hoặc  để chỉnh hình ảnh sang trái và phải. Tối thiểu là '0' (-). Tối đa là '100' (+).</p> | | | |
| Vertical Position (Vị trí dọc) | <p>Dùng các nút  hoặc  để chỉnh hình ảnh lên và xuống. Tối thiểu là '0' (-). Tối đa là '100' (+).</p> | | | |
| Độ sắc nét | <p>Tính năng này có thể giúp hình ảnh trông sắc nét hoặc mềm mại hơn. Dùng  hoặc  để chỉnh độ sắc nét từ '0' đến '100'.</p> | | | |
| Pixel Clock (Đồng hồ điểm ảnh) | <p>Các điều chỉnh Pha và Đồng hồ điểm ảnh cho phép chỉnh màn hình sang lựa chọn ưu tiên của bạn. Dùng các nút  hoặc  để chỉnh chất lượng hình ảnh tốt nhất.</p> | | | |
| Phase (Pha) | <p>Nếu chưa đạt được kết quả mong muốn qua việc điều chỉnh Pha, hãy sử dụng điều chỉnh Đồng hồ điểm ảnh (thô) và sau đó sử dụng lại Pha (nét).</p> | | | |
| Cài lại hiển thị | <p>Chọn tùy chọn này để phục hồi các cài đặt mặc định của màn hình.</p> | | | |







Energy (Năng lượng)









Dell SE1918HV Energy Use 

| | | |
|---|------------------|------------------|
|  Brightness / Contrast | Power Button LED | On During Active |
|  Auto Adjust | Reset Energy | |
|  Color | | |
|  Display | | |
|  Energy | | |
|  Menu | | |
|  Personalize | | |
|  Others | | |


Resolution: 800 x 600, 60Hz Maximum: 1366 x 768, 60Hz



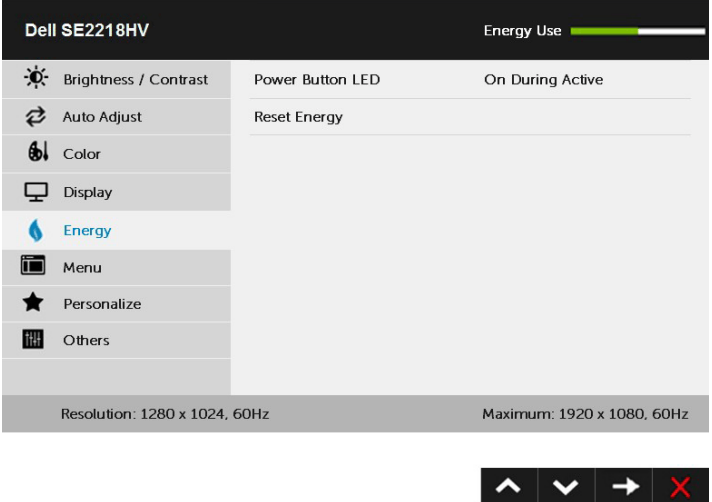

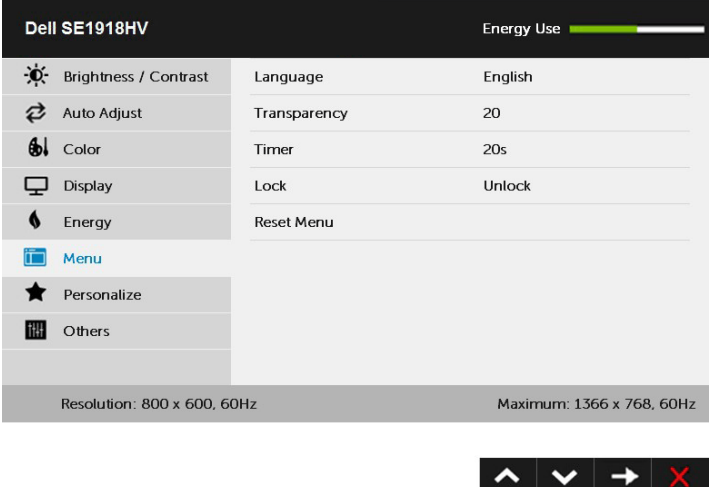
Dell SE2018HV/SE2018HR Energy Use 

| | | |
|---|------------------|------------------|
|  Brightness / Contrast | Power Button LED | On During Active |
|  Auto Adjust | Reset Energy | |
|  Color | | |
|  Display | | |
|  Energy | | |
|  Menu | | |
|  Personalize | | |
|  Others | | |


Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1600 x 900, 60Hz










| | | |
|--|---|--|
| | |  |
| | Power Button LED (Đèn LED nút nguồn) | Cho phép bạn cài đèn báo LED nguồn sang bật hoặc tắt trong khi hoạt động để tiết kiệm điện. |
| | Cài lại năng lượng | Chọn tùy chọn này để phục hồi các cài đặt nguồn điện mặc định. |
|  | Menu | Chọn tùy chọn này để chỉnh các cài đặt của menu OSD như ngôn ngữ menu OSD, thời lượng mà menu này vẫn còn trên màn hình và vân vân.  |




Dell SE2018HV/SE2018HR Energy Use 






| | | |
|---|--------------|---------|
|  Brightness / Contrast | Language | English |
|  Auto Adjust | Transparency | 20 |
|  Color | Timer | 20s |
|  Display | Lock | Unlock |
|  Energy | Reset Menu | |

[Menu](#)
[Personalize](#)
[Others](#)

Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1600 x 900, 60Hz





Dell SE2218HV Energy Use 

| | | |
|---|--------------|---------|
|  Brightness / Contrast | Language | English |
|  Auto Adjust | Transparency | 20 |
|  Color | Timer | 20s |
|  Display | Lock | Unlock |
|  Energy | Reset Menu | |




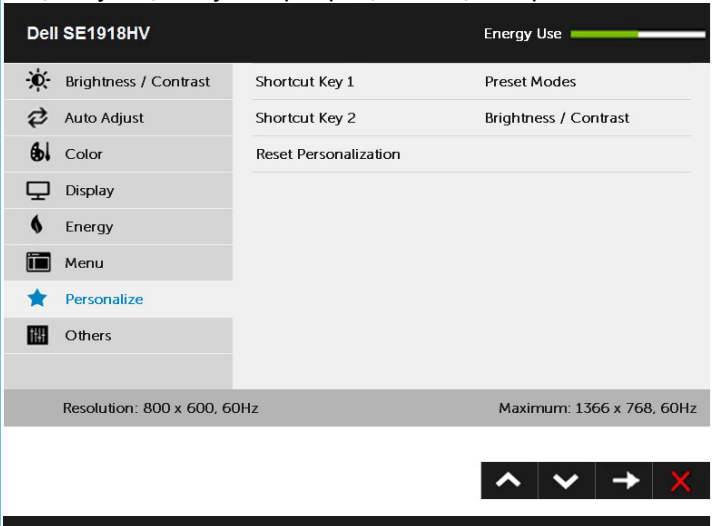





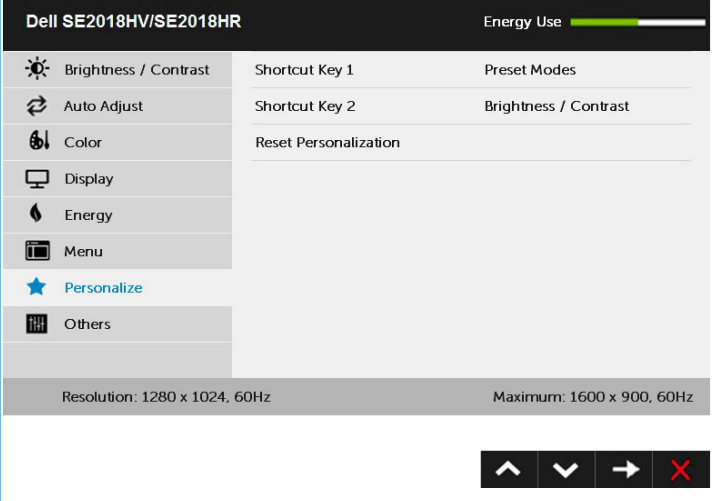





[Menu](#)
[Personalize](#)
[Others](#)

Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1920 x 1080, 60Hz

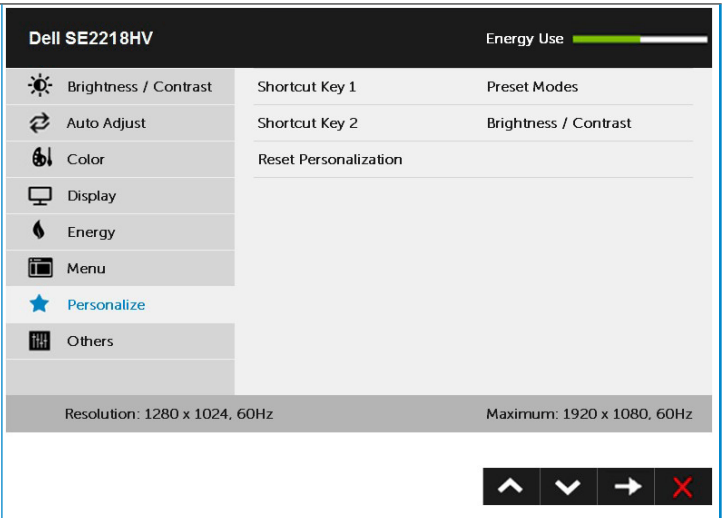
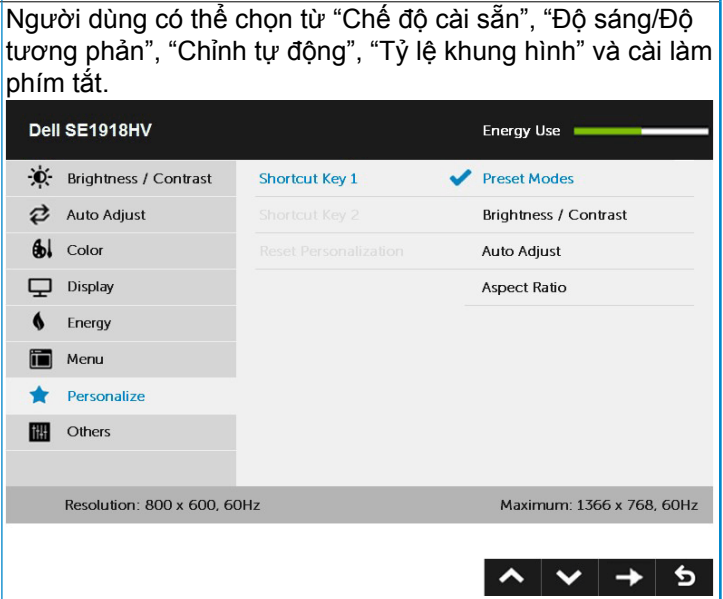


| | |
|-------------------------------------|--|
| Ngôn ngữ | Cho phép bạn cài màn hình OSD sang một trong tám ngôn ngữ: Anh, Tây Ban Nha, Pháp, Đức, Bồ Đào Nha Braxin, Nga, Hoa Giản Thể hoặc Nhật. |
| Transparency (Độ trong suốt) | Cho phép bạn chỉnh phòng nền menu OSD từ mờ sang trong suốt. |
| Timer (Hẹn giờ) | Cho phép bạn cài giờ mà theo đó menu OSD sẽ vẫn hoạt động sau khi bạn nhấn nút trên màn hình. Dùng các nút  và  để chỉnh thanh trượt tăng 1 giây từ 5 đến 60. |



| | | |
|--|----------------------------|---|
| | <p>Lock (Khóa)</p> | <p>Kiểm soát người dùng truy cập vào các điều chỉnh. Khi đã chọn Khóa, bạn không được phép thực hiện các điều chỉnh người dùng. Tất cả các nút bị khóa trừ nút .</p> <p>LƯU Ý: Khi menu OSD bị khóa, nhấn nút menu sẽ chuyển bạn thẳng đến menu cài đặt OSD với tùy chọn 'OSD Lock' (Khóa OSD) được chọn sẵn trên mục nhập. Nhấn và giữ nút  trong 6 giây để mở khóa và cho phép người dùng truy cập mọi cài đặt áp dụng.</p> |
|  | <p>Cài lại menu</p> | <p>Chọn tùy chọn này để phục hồi các cài đặt menu mặc định.</p> |
| | <p>Cá nhân hóa</p> | <p>Chọn tùy chọn này cho phép bạn cài đặt hai phím tắt.</p>  <p>Dell SE1918HV Energy Use </p> <ul style="list-style-type: none"> Brightness / Contrast Auto Adjust Color Display Energy Menu ★ Personalize Others <p>Resolution: 800 x 600, 60Hz Maximum: 1366 x 768, 60Hz</p> <p>Navigation:    </p>  <p>Dell SE2018HV/SE2018HR Energy Use </p> <ul style="list-style-type: none"> Brightness / Contrast Auto Adjust Color Display Energy Menu ★ Personalize Others <p>Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1600 x 900, 60Hz</p> <p>Navigation:    </p> |



| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------------|--|---|-----------------------|----------------|----------------|-------------|----------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------------|---------|--|--------------|--------|--|--|------|--|--|---------------|--|--|--------|--|--|
| | |  <p>Dell SE2218HV Energy Use </p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%;">Brightness / Contrast</td> <td style="width: 33%;">Shortcut Key 1</td> <td style="width: 33%;">Preset Modes</td> </tr> <tr> <td>Auto Adjust</td> <td>Shortcut Key 2</td> <td>Brightness / Contrast</td> </tr> <tr> <td>Color</td> <td>Reset Personalization</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Display</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Energy</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Menu</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>★ Personalize</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Others</td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <p>Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1920 x 1080, 60Hz</p> <p style="text-align: right;"> ^ v → ✖ </p> | Brightness / Contrast | Shortcut Key 1 | Preset Modes | Auto Adjust | Shortcut Key 2 | Brightness / Contrast | Color | Reset Personalization | | Display | | | Energy | | | Menu | | | ★ Personalize | | | Others | | |
| Brightness / Contrast | Shortcut Key 1 | Preset Modes | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Auto Adjust | Shortcut Key 2 | Brightness / Contrast | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Color | Reset Personalization | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Display | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Energy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Menu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ★ Personalize | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Others | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Shortcut Key (Phím tắt) 1 | <p>Người dùng có thể chọn từ “Chế độ cài sẵn”, “Độ sáng/Độ tương phản”, “Chỉnh tự động”, “Tỷ lệ khung hình” và cài làm phím tắt.</p> |  <p>Dell SE1918HV Energy Use </p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%;">Brightness / Contrast</td> <td style="width: 33%;">Shortcut Key 1</td> <td style="width: 33%;">✔ Preset Modes</td> </tr> <tr> <td>Auto Adjust</td> <td>Shortcut Key 2</td> <td>Brightness / Contrast</td> </tr> <tr> <td>Color</td> <td>Reset Personalization</td> <td>Auto Adjust</td> </tr> <tr> <td>Display</td> <td></td> <td>Aspect Ratio</td> </tr> <tr> <td>Energy</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Menu</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>★ Personalize</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Others</td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <p>Resolution: 800 x 600, 60Hz Maximum: 1366 x 768, 60Hz</p> <p style="text-align: right;"> ^ v → ↶ </p> | Brightness / Contrast | Shortcut Key 1 | ✔ Preset Modes | Auto Adjust | Shortcut Key 2 | Brightness / Contrast | Color | Reset Personalization | Auto Adjust | Display | | Aspect Ratio | Energy | | | Menu | | | ★ Personalize | | | Others | | |
| Brightness / Contrast | Shortcut Key 1 | ✔ Preset Modes | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Auto Adjust | Shortcut Key 2 | Brightness / Contrast | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Color | Reset Personalization | Auto Adjust | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Display | | Aspect Ratio | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Energy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Menu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ★ Personalize | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Others | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |



Dell SE2018HV/SE2018HR
Energy Use

| | | |
|---|-----------------------|--|
| Brightness / Contrast | Shortcut Key 1 | <input checked="" type="checkbox"/> Preset Modes |
| Auto Adjust | Shortcut Key 2 | Brightness / Contrast |
| Color | Reset Personalization | Auto Adjust |
| Display | | Aspect Ratio |
| Energy | | |
| Menu | | |
| ★ Personalize | | |
| Others | | |

Resolution: 1280 x 1024, 60Hz
Maximum: 1600 x 900, 60Hz

▲
▼
→
↺

Dell SE2218HV
Energy Use

| | | |
|---|-----------------------|--|
| Brightness / Contrast | Shortcut Key 1 | <input checked="" type="checkbox"/> Preset Modes |
| Auto Adjust | Shortcut Key 2 | Brightness / Contrast |
| Color | Reset Personalization | Auto Adjust |
| Display | | Aspect Ratio |
| Energy | | |
| Menu | | |
| ★ Personalize | | |
| Others | | |

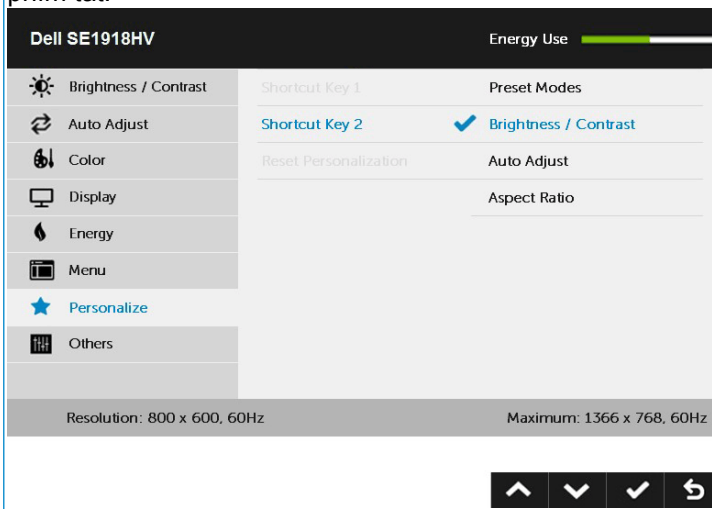
Resolution: 1280 x 1024, 60Hz
Maximum: 1920 x 1080, 60Hz


▲
▼
→
↺











**Shortcut Key
(Phím tắt) 2**


Người dùng có thể chọn từ “Chế độ cài sẵn”, “Độ sáng/Độ tương phản”, “Chỉnh tự động”, “Tỷ lệ khung hình” và cài làm phím tắt.

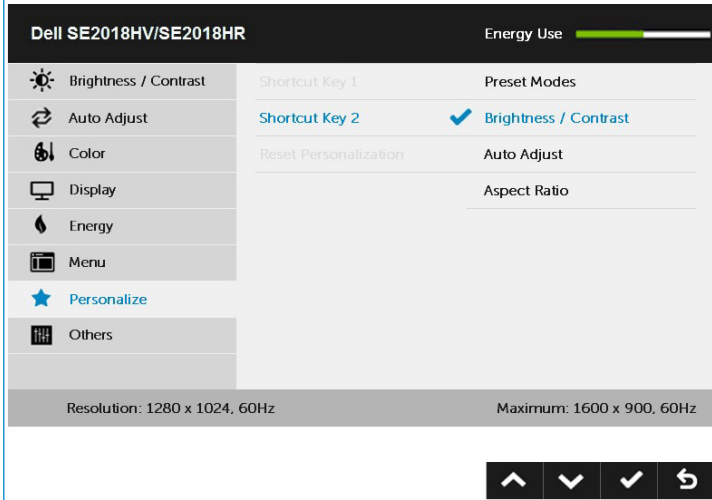



Dell SE1918HV Energy Use 









| | Shortcut Key 1 | Preset Modes |
|---|-----------------------|---|
|  Brightness / Contrast | | |
|  Auto Adjust | Shortcut Key 2 | <input checked="" type="checkbox"/> Brightness / Contrast |
|  Color | Reset Personalization | Auto Adjust |
|  Display | | Aspect Ratio |
|  Energy | | |
|  Menu | | |
|  Personalize | | |
|  Others | | |

Resolution: 800 x 600, 60Hz Maximum: 1366 x 768, 60Hz







Dell SE2018HV/SE2018HR Energy Use 

| | Shortcut Key 1 | Preset Modes |
|---|-----------------------|---|
|  Brightness / Contrast | | |
|  Auto Adjust | Shortcut Key 2 | <input checked="" type="checkbox"/> Brightness / Contrast |
|  Color | Reset Personalization | Auto Adjust |
|  Display | | Aspect Ratio |
|  Energy | | |
|  Menu | | |
|  Personalize | | |
|  Others | | |

Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1600 x 900, 60Hz













| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|---|--------------------------|----------------|--------------|---------------|------------------|---|---------|-----------------------|-------------|------------|---------------|--------------------|----------|--|--|--------|--|--|---------------|--|--|----------|--|--|
| | | <div style="background-color: #333; color: white; padding: 5px;"> Dell SE2218HV Energy Use <div style="width: 100px; height: 10px; background: linear-gradient(to right, green, black);"></div> </div> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%; text-align: center;">☀️ Brightness / Contrast</td> <td style="width: 33%;">Shortcut Key 1</td> <td style="width: 33%;">Preset Modes</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">↻ Auto Adjust</td> <td>Shortcut Key 2</td> <td><input checked="" type="checkbox"/> Brightness / Contrast</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">🎨 Color</td> <td>Reset Personalization</td> <td>Auto Adjust</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">🖥️ Display</td> <td></td> <td>Aspect Ratio</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">🔥 Energy</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">📄 Menu</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">★ Personalize</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">📊 Others</td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <div style="background-color: #ccc; padding: 5px; margin-top: 5px;"> Resolution: 1280 x 1024, 60Hz Maximum: 1920 x 1080, 60Hz </div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;"> ⬆️ ⬆️ ✔️ ↶ </div> | ☀️ Brightness / Contrast | Shortcut Key 1 | Preset Modes | ↻ Auto Adjust | Shortcut Key 2 | <input checked="" type="checkbox"/> Brightness / Contrast | 🎨 Color | Reset Personalization | Auto Adjust | 🖥️ Display | | Aspect Ratio | 🔥 Energy | | | 📄 Menu | | | ★ Personalize | | | 📊 Others | | |
| ☀️ Brightness / Contrast | Shortcut Key 1 | Preset Modes | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ↻ Auto Adjust | Shortcut Key 2 | <input checked="" type="checkbox"/> Brightness / Contrast | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 🎨 Color | Reset Personalization | Auto Adjust | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 🖥️ Display | | Aspect Ratio | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 🔥 Energy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 📄 Menu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ★ Personalize | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 📊 Others | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Reset Personalization (Cài lại cá nhân hóa) | Cho phép bạn phục hồi phím tắt về cài đặt mặc định. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | Khác | <div style="background-color: #333; color: white; padding: 5px;"> Dell SE1918HV Energy Use <div style="width: 100px; height: 10px; background: linear-gradient(to right, green, black);"></div> </div> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%; text-align: center;">☀️ Brightness / Contrast</td> <td style="width: 33%;">DDC/CI</td> <td style="width: 33%;">Enable</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">↻ Auto Adjust</td> <td>LCD Conditioning</td> <td>Disable</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">🎨 Color</td> <td>Reset Other</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">🖥️ Display</td> <td>Factory Reset</td> <td>Reset All Settings</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">🔥 Energy</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">📄 Menu</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">★ Personalize</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">📊 Others</td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <div style="background-color: #ccc; padding: 5px; margin-top: 5px;"> Resolution: 800 x 600, 60Hz Maximum: 1366 x 768, 60Hz </div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;"> ⬇️ ⬆️ ➡️ ✖️ </div> | ☀️ Brightness / Contrast | DDC/CI | Enable | ↻ Auto Adjust | LCD Conditioning | Disable | 🎨 Color | Reset Other | | 🖥️ Display | Factory Reset | Reset All Settings | 🔥 Energy | | | 📄 Menu | | | ★ Personalize | | | 📊 Others | | |
| ☀️ Brightness / Contrast | DDC/CI | Enable | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ↻ Auto Adjust | LCD Conditioning | Disable | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 🎨 Color | Reset Other | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 🖥️ Display | Factory Reset | Reset All Settings | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 🔥 Energy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 📄 Menu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ★ Personalize | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 📊 Others | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |



Dell SE2018HV/SE2018HR

Energy Use 

| | | |
|---|------------------|--------------------|
|  Brightness / Contrast | DDC/CI | Enable |
|  Auto Adjust | LCD Conditioning | Disable |
|  Color | Reset Other | |
|  Display | Factory Reset | Reset All Settings |
|  Energy | | |
|  Menu | | |
|  Personalize | | |
|  Others | | |









Resolution: 1280 x 1024, 60Hz

Maximum: 1600 x 900, 60Hz



Dell SE2218HV

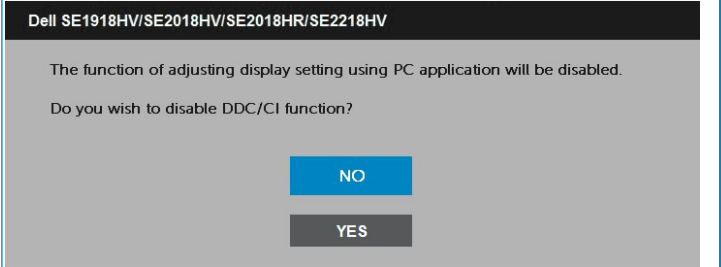
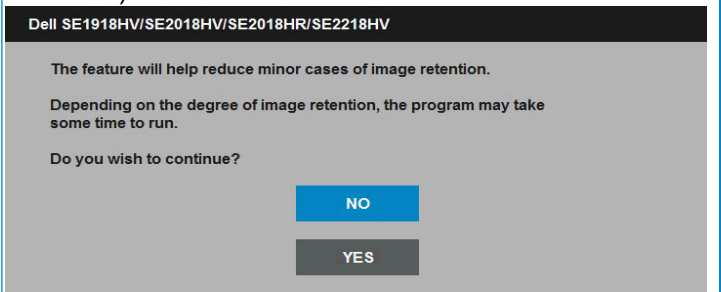
Energy Use 

| | | |
|---|------------------|--------------------|
|  Brightness / Contrast | DDC/CI | Enable |
|  Auto Adjust | LCD Conditioning | Disable |
|  Color | Reset Other | |
|  Display | Factory Reset | Reset All Settings |
|  Energy | | |
|  Menu | | |
|  Personalize | | |
|  Others | | |

Resolution: 1280 x 1024, 60Hz

Maximum: 1920 x 1080, 60Hz



| | |
|------------------------------------|--|
| <p>DDC/CI</p> | <p>DDC/CI (Kênh dữ liệu màn hình/Giao diện lệnh) cho phép phần mềm trên máy tính điều chỉnh các cài đặt hiển thị màn hình như độ sáng, cân bằng màu sắc, v.v...</p> <p>Enable (Bật) (Mặc định): Tối ưu hóa hiệu suất màn hình và mang lại trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng.</p> <p>Disable (Tắt): Tắt tùy chọn DDC/CI và thông báo sau đây sẽ hiển thị trên màn hình.</p>  <p>The screenshot shows a dialog box with a black header containing the text 'Dell SE1918HV/SE2018HV/SE2018HR/SE2218HV'. The main content area is light gray and contains the text: 'The function of adjusting display setting using PC application will be disabled. Do you wish to disable DDC/CI function?'. At the bottom, there are two buttons: a blue 'NO' button and a gray 'YES' button.</p> |
| <p>Sửa lỗi màn hình LCD</p> | <p>Tính năng này sẽ giúp giảm thiểu các trường hợp giữ ảnh nhẹ.</p> <p>Nếu hình ảnh hiển thị bám dính vào màn hình, chọn Điều tiết màn hình LCD để giúp loại bỏ bất kỳ trường hợp giữ ảnh nào. Dùng tính năng Điều tiết màn hình LCD có thể phải chờ trong giây lát. Tính năng Điều tiết màn hình LCD không thể loại bỏ các trường hợp giữ ảnh hoặc thử nóng nghiêm trọng.</p> <p>LƯU Ý: Chỉ nên sử dụng tính năng Điều tiết màn hình LCD khi bạn gặp phải sự cố giữ ảnh.</p> <p>Thông điệp cảnh báo dưới đây sẽ hiển thị một khi người dùng chọn "Enable" LCD Conditioning ("Bật" Điều tiết màn hình LCD).</p>  <p>The screenshot shows a dialog box with a black header containing the text 'Dell SE1918HV/SE2018HV/SE2018HR/SE2218HV'. The main content area is light gray and contains the text: 'The feature will help reduce minor cases of image retention. Depending on the degree of image retention, the program may take some time to run. Do you wish to continue?'. At the bottom, there are two buttons: a blue 'NO' button and a gray 'YES' button.</p> |
| <p>Cài lại mục khác</p> | <p>Chọn tùy chọn này để phục hồi các cài đặt mặc định khác, chẳng hạn như DDC/CI.</p> |
| <p>Cài về mặc định gốc</p> | <p>Thiết lập lại mọi cài đặt OSD về giá trị mặc định gốc.</p> |



Thông báo OSD

Khi màn hình không hỗ trợ chế độ phân giải cụ thể, bạn sẽ nhìn thấy thông báo sau:

Dell SE1918HV

The current input timing is not supported by the monitor display. Please change your input timing to **1366 x 768, 60Hz** or any other monitor listed timing as per the monitor specifications.

Dell SE2018HV/SE2018HR

The current input timing is not supported by the monitor display. Please change your input timing to **1600 x 900, 60Hz** or any other monitor listed timing as per the monitor specifications.

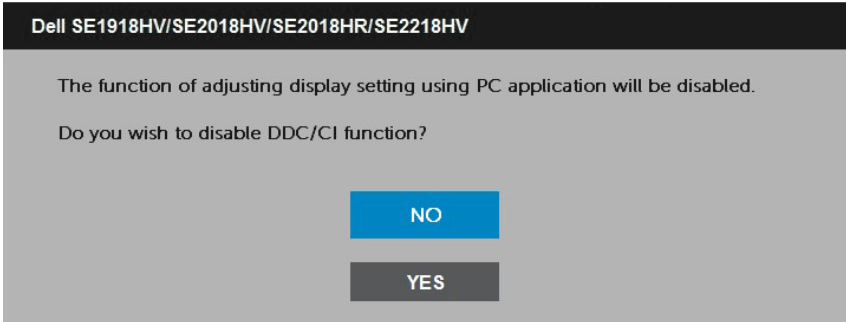
Dell SE2218HV

The current input timing is not supported by the monitor display. Please change your input timing to **1920 x 1080, 60Hz** or any other monitor listed timing as per the monitor specifications.

Điều này nghĩa là màn hình không thể đồng bộ với tín hiệu đang nhận được từ máy tính. Xem **Monitor Specifications** để biết các biên độ tần số ngang và dọc do màn hình này truyền phát. Chế độ khuyến dùng là 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV).



Bạn sẽ nhìn thấy thông báo sau trước khi chức năng DDC/CI được tắt.

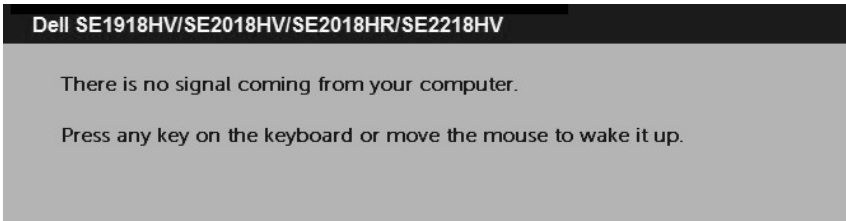


Khi màn hình chuyển sang chế độ **Tiết kiệm điện**, thông báo sau đây sẽ hiển thị:



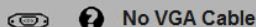
Kích hoạt máy tính và khởi động lại màn hình để truy cập vào **OSD**.

Nếu bạn nhấn bất kỳ nút nào ngoại trừ nút nguồn, các thông báo sau đây sẽ hiển thị tùy vào lựa chọn đầu vào:



Nếu chưa cắm cáp VGA, hộp thoại di động như minh họa dưới đây sẽ hiển thị. Màn hình sẽ vào **Power Save Mode after 5 minutes (Chế độ tiết kiệm điện sau 5 phút)** nếu vẫn còn giữ ở trạng thái này.





No VGA Cable

The display will go into Power Save Mode in 5 minutes.



www.dell.com/support/monitors

Xem [Solving Problems](#) để biết thêm thông tin.

Cài đặt độ phân giải tối đa

Để đạt hiệu suất màn hình tối ưu trong khi dùng các hệ điều hành Microsoft Windows, hãy cài độ phân giải màn hình sang 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV) pixel bằng cách thực hiện các bước sau:

Trong Windows Vista, Windows 7, Windows 8 hoặc Windows 8.1:

1. Chỉ áp dụng cho Windows® 8 hoặc Windows 8.1, chọn biểu tượng Desktop (Màn hình nền) để chuyển sang màn hình nền cổ điển.
2. Nhấp phải vào màn hình nền và nhấp Screen Resolution (Độ phân giải màn hình).
3. Nhấp danh sách độ phân giải màn hình sổ xuống và chọn 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV).
4. Nhấp OK.

Trong Windows 10:

1. Nhấp chuột phải lên màn hình nền và nhấp **Display settings (Cài đặt hiển thị)**.
2. Nhấp **Advanced display settings (Cài đặt hiển thị nâng cao)**.
3. Nhấp danh sách **Resolution (Độ phân giải)** sổ xuống và chọn 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV).
4. Nhấp **Apply (Áp dụng)**.


Nếu không nhìn thấy 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (for SE2018HV / SE2018HR /) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV) dưới dạng tùy chọn, bạn có thể cần cập nhật driver đồ họa. Hãy chọn tình huống dưới đây mô tả tốt nhất về thông máy tính đang sử dụng của bạn, và thực hiện theo các hướng dẫn có sẵn

- **Nếu bạn sử dụng máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay Dell có kết nối internet**
- **Nếu bạn sử dụng máy tính để bàn, máy tính xách tay hoặc card đồ họa không phải của Dell**



Nếu bạn sử dụng máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay Dell có kết nối internet

1. Truy cập www.dell.com/support, nhập thẻ dịch vụ của bạn và tải về driver mới nhất cho card đồ họa.
2. Sau khi cài đặt các driver cho card đồ họa, thử cài lại độ phân giải sang 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV).

 **LƯU Ý: Nếu bạn không thể cài độ phân giải sang 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV), hãy liên hệ với Dell để hỏi thông tin về card đồ họa hỗ trợ các độ phân giải này.**


Nếu bạn sử dụng máy tính để bàn, máy tính xách tay hoặc card đồ họa không phải của Dell

Trong Windows Vista, Windows 7, Windows 8 hoặc Windows 8.1:

1. Chỉ áp dụng cho Windows® 8 hoặc Windows 8.1, chọn biểu tượng Desktop (Màn hình nền) để chuyển sang màn hình nền cổ điển.
2. Nhấp chuột phải lên màn hình nền và nhấp Personalization (Cá nhân hóa).
3. Nhấp Change Display Settings (Đổi cài đặt màn hình).
4. Nhấp Advanced Settings (Cài đặt nâng cao).
5. Xác định nhà cung cấp bộ điều khiển đồ họa của bạn từ phần mô tả ở phía trên cửa sổ (ví dụ: NVIDIA, ATI, Intel, v.v...).
6. Hãy tham khảo trang web nhà cung cấp card đồ họa để cập nhật driver (ví dụ: <http://www.ATI.com> HOẶC <http://www.NVIDIA.com>).
7. Sau khi cài đặt các driver cho card đồ họa, thử cài lại độ phân giải sang 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV).

Trong Windows 10:

1. Nhấp chuột phải lên màn hình nền và nhấp **Display settings (Cài đặt hiển thị)**.
2. Nhấp **Advanced display settings (Cài đặt hiển thị nâng cao)**.
3. Nhấp **Display adapter properties (Thuộc tính bộ điều hợp hiển thị)**.
4. Xác định nhà cung cấp bộ điều khiển đồ họa của bạn từ phần mô tả ở phía trên cửa sổ (ví dụ: NVIDIA, ATI, Intel, v.v...).
5. Hãy tham khảo trang web nhà cung cấp card đồ họa để cập nhật driver (ví dụ: <http://www.ATI.com> HOẶC <http://www.NVIDIA.com>).
6. Sau khi cài đặt driver cho card đồ họa, thử cài lại độ phân giải sang 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV).

 **LƯU Ý: Nếu bạn không thể cài độ phân giải sang 1366 x 768 (cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV), vui lòng liên hệ nhà sản xuất máy tính hoặc xem xét mua card đồ họa vốn sẽ hỗ trợ độ phân giải video 1366 x 768**

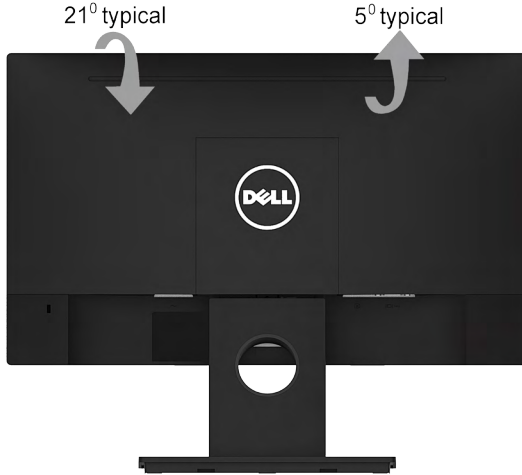


(cho SE1918HV) hoặc 1600 x 900 (cho SE2018HV / SE2018HR) hoặc 1920 x 1080 (cho SE2218HV).

Sử dụng độ nghiêng

Nghiêng

Khi lắp đặt giá đỡ, bạn có thể nghiêng màn hình theo góc xem tiện lợi nhất.



LƯU Ý: Giá đỡ màn hình được tháo ra khi vận chuyển màn hình từ nhà máy.



Khắc phục sự cố

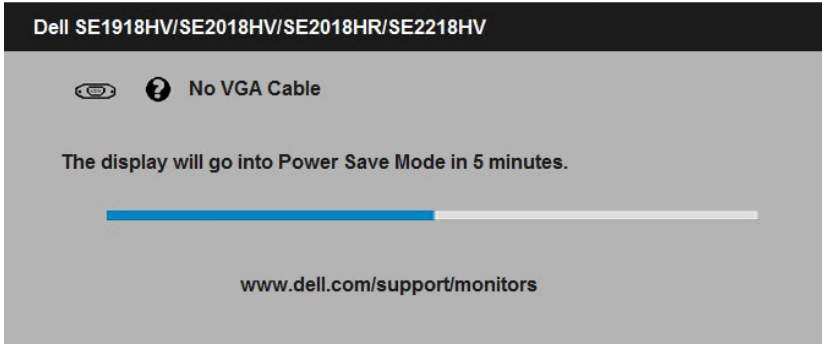
⚠️ **CẢNH BÁO:** Trước khi bạn bắt đầu bất kỳ quy trình nào trong phần này, hãy thực hiện theo Safety Instruction.

Tự kiểm tra

Màn hình cung cấp chức năng tự kiểm tra cho phép bạn kiểm tra xem màn hình có đang hoạt động đúng cách hay không. Nếu màn hình và máy tính của bạn được kết nối đúng cách nhưng màn hình vẫn tối, hãy chạy tùy chọn tự kiểm tra màn hình bằng cách thực hiện theo các bước sau:

1. Tắt máy tính lẫn màn hình.
2. Rút cáp video khỏi mặt sau máy tính. Để đảm bảo sử dụng đúng thao tác Self-Test (Tự kiểm tra), hãy rút các cáp VGA ra khỏi mặt sau máy tính.
3. Bật màn hình.

Hộp thoại di động sẽ hiển thị trên màn hình (trên phông nền đen) nếu màn hình không thể nhận dạng tín hiệu video nhưng vẫn hoạt động đúng cách. Khi ở chế độ tự kiểm tra, đèn LED nguồn sẽ vẫn có màu trắng. Ngoài ra, tùy theo đầu vào đã chọn, một trong các hộp thoại liệt kê dưới đây sẽ liên tục cuộn qua màn hình.

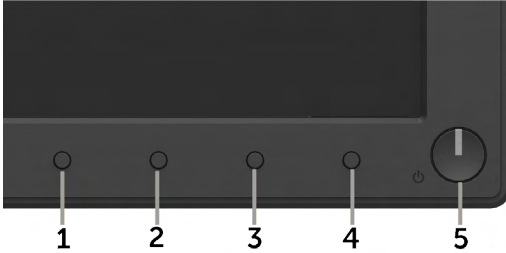


4. Hộp thoại này cũng hiển thị trong khi sử dụng nếu cáp video bị ngắt kết nối hoặc bị hỏng. Màn hình sẽ vào **Chế độ tiết kiệm điện sau 5 phút** nếu vẫn còn giữ ở trạng thái này.
5. Tắt màn hình và kết nối lại cáp video; sau đó bật cả máy tính và màn hình. Nếu màn hình vẫn trống sau khi áp dụng quy trình trên, hãy kiểm tra bộ điều khiển video và máy tính vì màn hình của bạn đang hoạt động đúng cách.



Chẩn đoán tích hợp

Màn hình của bạn có công cụ chẩn đoán tích hợp giúp bạn xác định xem hoạt động bất thường của màn hình mà bạn đang gặp phải có phải là sự cố vốn có của màn hình hay của máy tính và card video.



LƯU Ý: Bạn chỉ có thể chạy công cụ chẩn đoán tích hợp khi đã rút cáp video và màn hình đang ở chế độ tự kiểm tra.

Để chạy chế độ chẩn đoán tích hợp:

1. Đảm bảo màn hình sạch sẽ (không có các hạt bụi trên bề mặt màn hình).
2. Rút (các) cáp video khỏi mặt sau máy tính hoặc màn hình. Màn hình lúc này chuyển sang chế độ tự kiểm tra.
3. Nhấn và giữ đồng thời **Nút 1** và **Nút 4** ở mặt trước trong 2 giây. Màn hình màu xám sẽ hiển thị.
4. Kiểm tra kỹ màn hình để phát hiện các bất thường.
5. Nhấn lại **Nút 4** ở mặt trước. Màn hình sẽ chuyển sang màu đỏ.
6. Kiểm tra màn hình để phát hiện bất kỳ bất thường nào.
7. Lặp lại bước 5 và 6 để kiểm tra màn hình ở các màu lục, lam, đen và trắng.

Quy trình kiểm tra sẽ hoàn tất khi màn hình Text (Văn bản) hiển thị. Để thoát, nhấn lại **Nút 4**.

Nếu không phát hiện bất cứ bất thường nào đối với màn hình sau khi sử dụng công cụ chẩn đoán tích hợp thì màn hình đang hoạt động đúng cách. Kiểm tra card video và máy tính.



Các sự cố thường gặp

Bảng sau đây chứa thông tin chung về các sự cố màn hình thường gặp mà bạn có thể gặp phải và các giải pháp khả thi.

| Triệu chứng thường gặp | Sự cố gặp phải | Giải pháp khả thi |
|--|----------------------------------|---|
| Không có đèn LED video/Đèn LED nguồn tắt | Không có hình | <ul style="list-style-type: none">• Đảm bảo cáp video đang kết nối với màn hình, và máy tính được kết nối đúng cách và an toàn.• Kiểm tra xem ổ cắm điện có đang hoạt động đúng cách với bất kỳ thiết bị điện nào khác hay không.• Đảm bảo nút nguồn được ấn xuống hoàn toàn.• Đảm bảo đã chọn nguồn đầu vào thích hợp qua nút chọn <u>Input Source</u>.• Kiểm tra tùy chọn “Power LED Button” (Nút đèn LED nguồn) dưới thẻ Energy (Nguồn điện) trong menu OSD. |
| Không có đèn LED video/Đèn LED nguồn bật | Không có hình hoặc không sáng | <ul style="list-style-type: none">• Tăng mức chỉnh độ sáng & độ tương phản qua menu OSD.• Thực hiện kiểm tra bằng tính năng tự kiểm tra.• Kiểm tra xem chấu cắm có bị cong hoặc gãy trong đầu cắm cáp video hay không.• Đảm bảo đã chọn nguồn đầu vào thích hợp qua menu chọn <u>Input Source</u>.• Chạy công cụ chẩn đoán tích hợp. |
| Tiêu điểm kém | Hình bị mờ, nhòe hoặc có bóng mờ | <ul style="list-style-type: none">• Tiến hành Chỉnh tự động qua menu OSD.• Chỉnh các nút điều khiển Pha và Đồng hồ điểm ảnh qua menu OSD.• Rút cáp mở rộng video.• Thiết lập màn hình về Factory Settings (Cài đặt mặc định).• Đổi độ phân giải video sang tỉ lệ khung hình thích hợp (16:9). |



| | | |
|----------------------|-------------------------------------|--|
| Video rung/chập chờn | Hình gợn sóng hoặc chuyển động chậm | <ul style="list-style-type: none"> • Tiến hành Chính tự động qua menu OSD. • Chính các nút điều khiển Pha và Đồng hồ điểm ảnh qua menu OSD. • Thiết lập màn hình về Factory Settings (Cài đặt mặc định). • Kiểm tra các yếu tố môi trường. • Di chuyển màn hình sang vị trí khác và thử ở một phòng khác. |
| Thiếu điểm ảnh | Màn hình LCD có các chấm | <ul style="list-style-type: none"> • Chu kỳ bật/tắt nguồn. • Điểm ảnh tắt vĩnh viễn là lỗi tự nhiên có thể xảy ra trong công nghệ màn hình LCD. <p>Để biết thêm thông tin về Chính Sách và Điểm Ảnh Màn Hình Dell, hãy xem trang Hỗ trợ của Dell tại: http://www.dell.com/support/monitors.</p> |
| Điểm ảnh bị dính | Màn hình LCD có các chấm sáng | <ul style="list-style-type: none"> • Chu kỳ bật/tắt nguồn. • Điểm ảnh tắt vĩnh viễn là lỗi tự nhiên có thể xảy ra trong công nghệ màn hình LCD. <p>Để biết thêm thông tin về Chính Sách và Điểm Ảnh Màn Hình Dell, hãy xem trang Hỗ trợ của Dell tại: http://www.dell.com/support/monitors.</p> |
| Sự cố độ sáng | Hình quá mờ hoặc quá sáng | <ul style="list-style-type: none"> • Thiết lập màn hình về Factory Settings (Cài đặt mặc định). • Chính tự động qua menu OSD. • Chính các mức độ sáng & độ tương phản qua menu OSD. |
| Méo hình | Màn hình không canh giữa thích hợp | <ul style="list-style-type: none"> • Thiết lập màn hình về Factory Settings (Cài đặt mặc định). • Chính tự động qua menu OSD. • Chính các mức độ sáng & độ tương phản qua menu OSD. |



| | | |
|-----------------------------|--|--|
| Đường ngang/dọc | Màn hình có một hoặc nhiều đường kẻ | <ul style="list-style-type: none"> • Thiết lập màn hình về Factory Settings (Cài đặt mặc định). • Tiến hành Chính tự động qua menu OSD. • Chỉnh các nút điều khiển Pha và Đồng hồ điểm ảnh qua menu OSD. • Thực hiện kiểm tra bằng tính năng tự kiểm tra màn hình và xác định xem các đường này có ở chế độ tự kiểm tra hay không. • Kiểm tra xem châu cắm có bị cong hoặc gãy trong đầu cắm cáp video hay không. |
| Sự cố đồng bộ hóa | Màn hình bị chong lấp hoặc có vệt bị vỡ | <ul style="list-style-type: none"> • Thiết lập màn hình về Factory Settings (Cài đặt mặc định). • Tiến hành Chính tự động qua menu OSD. • Chỉnh các nút điều khiển Pha và Đồng hồ điểm ảnh qua menu OSD. • Thực hiện kiểm tra bằng tính năng tự kiểm tra màn hình để xác định xem màn hình chong lấp có hiển thị ở chế độ tự kiểm tra hay không. • Kiểm tra xem châu cắm có bị cong hoặc gãy trong đầu cắm cáp video hay không. • Khởi động lại máy tính ở chế độ an toàn. |
| Sự cố liên quan đến an toàn | Các dấu hiệu khói hay tia lửa có thể nhìn thấy | <ul style="list-style-type: none"> • Không thực hiện bất kỳ bước khắc phục sự cố nào. • Liên hệ ngay với Dell. |
| Sự cố gián đoạn | Giám sát hồng học bật & tắt | <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo cáp video kết nối màn hình với máy tính được kết nối đúng cách và an toàn. • Thiết lập màn hình về Factory Settings (Cài đặt mặc định). • Thực hiện kiểm tra bằng tính năng tự kiểm tra màn hình để xác định xem sự cố gián đoạn có xuất hiện ở chế độ tự kiểm tra hay không. |



| | | |
|---|---|---|
| Thiếu màu sắc | Hình ảnh thiếu màu sắc | <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện kiểm tra bằng tính năng tự kiểm tra. Đảm bảo cáp video kết nối màn hình với máy tính được kết nối đúng cách và an toàn. Kiểm tra xem chấu cắm có bị cong hoặc gãy trong đầu cắm cáp video hay không. |
| Màu sắc không đúng | Màu sắc hình ảnh không đẹp | <ul style="list-style-type: none"> Đổi Chế độ màu trong menu OSD màu sắc sang Ảnh đồ họa hoặc Video tùy vào ứng dụng. Thử dùng Cài đặt sẵn màu sắc khác nhau trong menu OSD màu sắc. Chỉnh giá trị R/G/B trong menu OSD màu sắc nếu đã tắt Quản lý màu. Đổi Định dạng màu đầu vào sang PC RGB hoặc YPbPr trong menu OSD màu sắc. |
| Lỗi giữ ảnh từ ảnh tĩnh vẫn còn lưu giữ trên màn hình trong một thời gian dài | Bóng mờ từ ảnh tĩnh hiển thị sẽ xuất hiện trên màn hình | <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng tính năng Power Management (Quản lý nguồn) để tắt màn hình vào bất cứ lúc nào không sử dụng (để biết thêm thông tin, xem Power Management Modes). Ngoài ra, cũng có thể sử dụng chức năng bảo vệ màn hình thay đổi tự động. |

Sự cố liên quan đến sản phẩm

| Triệu chứng cụ thể | Sự cố gặp phải | Giải pháp khả thi |
|----------------------|--|---|
| Ảnh màn hình quá nhỏ | Ảnh được canh giữa màn hình nhưng không hiển thị trên toàn bộ vùng xem | <ul style="list-style-type: none"> Kiểm tra cài đặt Aspect Ratio (Tỷ lệ khung hình) trong menu OSD Display (Hiển thị). Thiết lập màn hình về Factory Settings (Cài đặt mặc định). |



| | | |
|--|---|---|
| Không thể điều chỉnh màn hình bằng các nút ở mặt trước | Menu OSD không hiển thị trên màn hình | <ul style="list-style-type: none"> Tắt màn hình, rút cáp nguồn, cắm lại cáp rồi bật lại màn hình. Kiểm tra xem menu OSD có bị khóa hay không. Nếu có, nhấn và giữ nút bên cạnh nút nguồn trong 10 giây để mở khóa (để biết thêm thông tin, xem phần Lock (Khóa)). |
| Không có tín hiệu đầu vào khi nhấn các nút điều khiển người dùng | Không có hình, đèn LED màu trắng. Khi bạn nhấn các nút “up” (lên), “down” (xuống) hoặc “Menu”, thông báo “No input signal” (Không có tín hiệu vào) sẽ hiển thị. | <ul style="list-style-type: none"> Kiểm tra nguồn tín hiệu. Đảm bảo máy tính không ở chế độ tiết kiệm điện bằng cách di chuyển chuột hoặc nhấn bất kỳ phím nào trên bàn phím. Kiểm tra xem cáp tín hiệu có được cắm đúng cách hay không. Cắm lại cáp tín hiệu nếu cần thiết. Khởi động lại máy tính hoặc đầu phát video. |
| Ảnh không hiển thị toàn màn hình | Ảnh không lấp đầy chiều cao hay trải rộng trên toàn màn hình | <ul style="list-style-type: none"> Do các định dạng video khác nhau (tỷ lệ khung hình) của các đĩa DVD, màn hình có thể hiển thị trên toàn màn hình. Chạy công cụ chẩn đoán tích hợp. |

Sự cố hệ thống loa Dell

| Triệu chứng thường gặp | Sự cố gặp phải | Giải pháp khả thi |
|--|--|---|
| Không có âm thanh cho hệ thống nơi Hệ thống loa sử dụng nguồn điện từ adapter AC | Không có nguồn điện đến hệ thống loa - đèn báo nguồn tắt | <ul style="list-style-type: none"> Vặn nút Power/Volume (Nguồn/ Âm lượng) trên Hệ thống loa theo chiều kim đồng hồ sang vị trí giữ; kiểm tra xem đèn báo nguồn (LED màu trắng) ở phía trước Hệ thống loa có chiếu sáng hay không. Xác nhận xem cáp nguồn từ Hệ thống loa có được cắm vào adapter hay không. |



| | | |
|--------------------|--|--|
| Không có âm thanh | Hệ thống loa đang có nguồn điện - đèn báo nguồn đang bật | <ul style="list-style-type: none"> • Cắm cáp đầu vào âm thanh vào giắc ra âm thanh trên máy tính. • Cài mọi nút điều khiển âm lượng sang mức tối đa và đảm bảo không bật tùy chọn tắt âm. • Phát một số nội dung âm thanh trên máy tính (ví dụ: CD âm thanh hoặc MP3). • Vặn nút Power/Volume (Nguồn/Âm lượng) trên Hệ thống loa theo chiều kim đồng hồ sang cài đặt âm lượng cao hơn. • Lau sạch và cắm lại phích cắm đầu vào âm thanh. • Kiểm tra Hệ thống loa bằng nguồn âm thanh khác (Ví dụ: đầu phát CD di động, máy nghe nhạc MP3). |
| Âm thanh biến dạng | Card âm thanh của máy tính được sử dụng như nguồn âm thanh | <ul style="list-style-type: none"> • Gỡ bỏ mọi vật cản giữa Hệ thống loa và người dùng. • Xác nhận xem phích cắm âm thanh đã được cắm chặt vào giắc cắm trên card âm thanh hay chưa. • Cài mọi nút âm lượng trên Windows sang các điểm ở giữa. • Giảm âm lượng của ứng dụng âm thanh. • Vặn nút Power/Volume (Nguồn/Âm lượng) trên Hệ thống loa ngược chiều kim đồng hồ sang cài đặt âm lượng thấp hơn. • Lau sạch và cắm lại phích cắm đầu vào âm thanh. • Khắc phục sự cố card âm thanh trên máy tính. • Kiểm tra Hệ thống loa bằng nguồn âm thanh khác (Ví dụ: đầu phát CD di động, máy nghe nhạc MP3). • Tránh sử dụng bộ phận mở rộng cáp âm thanh hoặc bộ chuyển đổi giắc cắm âm thanh. |



| | | |
|--------------------------------|--|--|
| Âm thanh biến dạng | Nguồn âm thanh khác được sử dụng | <ul style="list-style-type: none"> • Gỡ bỏ mọi vật cản giữa Hệ thống loa và người dùng. • Xác nhận xem phích cắm âm thanh đã được cắm chặt vào giắc cắm của nguồn âm thanh hay chưa. • Giảm âm lượng của nguồn âm thanh. • Vặn nút Power/Volume (Nguồn/Âm lượng) trên Hệ thống loa ngược chiều kim đồng hồ sang cài đặt âm lượng thấp hơn. • Lau sạch và cắm lại phích cắm đầu vào âm thanh. |
| Đầu ra âm thanh không cân bằng | Âm thanh chỉ phát ra từ một bên Hệ thống loa thanh | <ul style="list-style-type: none"> • Gỡ bỏ mọi vật cản giữa Hệ thống loa và người dùng. • Xác nhận xem phích cắm âm thanh đã được cắm chặt vào giắc cắm của card âm thanh hoặc nguồn âm thanh hay chưa. • Cài mọi nút điều khiển cân bằng âm thanh trên Windows (Trái-Phải) sang các điểm ở giữa. • Lau sạch và cắm lại phích cắm đầu vào âm thanh. • Khắc phục sự cố card âm thanh trên máy tính. • Kiểm tra Hệ thống loa bằng nguồn âm thanh khác (Ví dụ: đầu phát CD di động, máy nghe nhạc MP3). |



| | | |
|---------------|-------------------|--|
| Âm lượng thấp | Âm lượng quá thấp | <ul style="list-style-type: none"> • Gỡ bỏ mọi vật cản giữa Hệ thống loa và người dùng. • Vặn nút Power/Volume (Nguồn/ Âm lượng) trên Hệ thống loa theo chiều kim đồng hồ sang cài đặt âm lượng tối đa. • Cài mọi nút âm lượng trên Windows sang mức tối đa. • Tăng âm lượng của ứng dụng âm thanh. • Kiểm tra Hệ thống loa bằng nguồn âm thanh khác (Ví dụ: đầu phát CD di động, máy nghe nhạc MP3). |
|---------------|-------------------|--|



Phụ lục

Hướng dẫn an toàn

⚠ CẢNH BÁO: Sử dụng các nút điều khiển, điều chỉnh hoặc các quy trình khác ngoài các quy trình được nêu rõ trong tài liệu này có thể khiến người dùng dễ bị điện giật, gặp các rủi ro về điện và/hoặc cơ học.

Để biết thông tin về hướng dẫn an toàn, xem *Hướng dẫn thông tin sản phẩm*.

Thông báo FCC (Chỉ áp dụng ở Mỹ) và Thông tin Quy định Khác


Để biết các thông báo FCC và thông tin quy định khác, xem trang web tuân thủ quy định tại www.dell.com/regulatory_compliance.

Thiết bị này tuân thủ Phần 15 của Quy Định FCC. Hoạt động tuân thủ hai điều kiện sau đây:

- (1) Thiết bị này có thể không gây ra nhiễu sóng có hại.
- (2) Thiết bị này phải chấp nhận mọi hiện tượng nhiễu sóng thu được kể cả nhiễu sóng có thể gây ra hậu quả không mong muốn.

Liên hệ Dell

Đối với các khách hàng ở Mỹ, hãy gọi số 800-WWW-DELL (800-999-3355).

 **LƯU Ý** Nếu không có kết nối internet đang hoạt động, bạn có thể tìm thông tin liên hệ trên hóa đơn mua hàng, phiếu đóng gói, hóa đơn hoặc catalog sản phẩm Dell.

Dell cung cấp nhiều tùy chọn dịch vụ và hỗ trợ qua mạng và qua điện thoại. Thời gian có sẵn khác nhau theo từng quốc gia và sản phẩm cũng như một số dịch vụ

có thể không có sẵn tại khu vực của bạn.

Để có được nội dung hỗ trợ màn hình trực tuyến:

1. Truy cập www.dell.com/support/monitors

Để liên hệ với Dell về vấn đề bán hàng, hỗ trợ kỹ thuật hoặc dịch vụ khách hàng:

1. Truy cập www.dell.com/support.
2. Xác minh quốc gia hoặc khu vực của bạn trong menu **Choose A Country/Region (Chọn một quốc gia/khu vực)** số xuống ở bên trái phía trên trang web.
3. Nhấp **Contact Us (Liên hệ)** ở bên trái phía trên trang web.
4. Chọn liên kết hỗ trợ hoặc dịch vụ phù hợp theo nhu cầu của bạn.
5. Chọn cách liên hệ với Dell mà tiện lợi cho bạn.

